

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 20/3/2022



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
binhtth@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
47/GP-XBBT ngày 19/8/2021

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	9
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	14
THỊ TRƯỜNG CHÈ	19
THỊ TRƯỜNG THỊT	23
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	26
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	30
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	34

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- **Cao su:** Trong 10 ngày giữa tháng 3/2022, giá cao su tại thị trường châu Á bị tác động bởi diễn biến của thị trường dầu thô và lo ngại tác động của cuộc xung đột giữa Nga với U-crai-na. Tháng 01/2022, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a tăng 17,7% so với tháng 12/2021 và tăng 7,3% so với tháng 01/2021, đạt 49,08 nghìn tấn.
- **Cà phê:** Giữa tháng 3/2022, giá cà phê Robusta trên thị trường thế giới tăng trở lại, giá cà phê Arabica giảm so với đầu tháng.
- **Hạt tiêu:** Giữa tháng 3/2022, giá hạt tiêu đen và trắng xuất khẩu tại Ấn Độ và In-đô-nê-xi-a giảm so với cuối tháng 2/2022, giá tại Bra-xin và Ma-lai-xi-a ổn định, trong khi giá xuất khẩu của Việt Nam tăng. Năm 2021, lượng hạt tiêu xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a giảm xuống mức thấp trong vòng 7 năm.
- **Chè:** Xuất khẩu chè của Ấn Độ có thể giảm mạnh do ảnh hưởng từ cuộc xung đột vũ trang giữa Nga và U-crai-na. 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca giảm 7,9% so với cùng kỳ năm 2021, đạt 40,53 nghìn tấn.
- **Thịt:** Giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ đã tăng lên đạt 102,9 UScent/lb vào ngày 13/3/2022, nhưng sau đó đã giá giảm trở lại.
- **Thủy sản:** Bắt đầu từ ngày 25/3/2022, Hoa Kỳ cấm nhập khẩu mặt hàng thủy sản từ Nga. Chính phủ Anh đã ban hành lệnh tăng thuế nhập khẩu các loại cá thịt trắng từ Nga lên mức 35%, nhưng chưa thông báo thời hạn có hiệu lực. Tháng 1/2022, xuất khẩu thủy sản của Thái Lan tăng 14,7% so với tháng 1/2021.
- **Gỗ và sản phẩm gỗ:** In-đô-nê-xi-a muốn đẩy mạnh xuất khẩu dăm gỗ và viên gỗ nén sang thị trường EU. Xuất khẩu đồ nội thất của Bra-xin trong năm 2021 tăng 51% so với năm 2020, đạt kim ngạch 1 tỷ USD.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

- Cao su: Trong 10 ngày giữa tháng 3/2022, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước giữ ổn định so với 10 ngày trước đó. 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Hàn Quốc đạt 6,09 nghìn tấn, trị giá 11,39 triệu USD, giảm 6,6% về lượng và giảm 6,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong 2 tháng đầu năm 2022, thị phần cao su Việt Nam chiếm 9,8% trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hàn Quốc, tăng so với mức 8,8% của 2 tháng đầu năm 2021.
- Cà phê: Ngày 19/3/2022, giá cà phê tại thị trường nội địa tăng 2.000 đồng/kg so với ngày 8/3/2022. 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Nga đạt 15,4 nghìn tấn, trị giá 37,1 triệu USD, tăng 20,6% về lượng và tăng 53,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nga tăng từ 18,69% trong tháng 01/2021 lên 33,32% trong tháng 01/2022.
- Hạt tiêu: Ngày 18/3/2022, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa giảm mạnh từ 2.500 – 3.500 đồng/kg so với ngày 28/2/2022. Trong 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 30,16 nghìn tấn, trị giá 139,7 triệu USD, giảm 0,4% về lượng, nhưng tăng 59,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.
- Chè: 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu chè đạt 15 nghìn tấn, trị giá 23,6 triệu USD, giảm 5,4% về lượng và giảm 7,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần chè của Việt Nam tăng trong tổng lượng chè nhập khẩu của thị trường Hoa Kỳ.
- Thịt: Giá lợn trên cả nước liên tục giảm kể từ đầu tháng 3/2022 đến ngày 17/3/2022, sau đó nhẹ tăng trở lại tại một số tỉnh, thành phố.
- Thủy sản: Trong 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cá tra của Việt Nam ước đạt 137,66 nghìn tấn, trị giá 379,8 triệu USD, tăng 35,7% về lượng và tăng 88,73% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Pháp giảm.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: 2 tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hoa Kỳ đạt 1,49 tỷ USD, tăng 7,8% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tăng trong tổng lượng nhập khẩu của Nga.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 3/2022, giá cao su tại thị trường châu Á bị tác động bởi diễn biến của thị trường dầu thô và lo ngại tác động của cuộc xung đột giữa Nga với U-crai-na.
- ▶ Tháng 01/2022, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 49,08 nghìn tấn, tăng 17,7% so với tháng 12/2021 và tăng 7,3% so với tháng 01/2021.
- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 3/2022, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước giữ ổn định so với 10 ngày trước đó.
- ▶ 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Hàn Quốc đạt 6,09 nghìn tấn, trị giá 11,39 triệu USD, giảm 6,6% về lượng và giảm 6,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Trong 2 tháng đầu năm 2022, thị phần cao su Việt Nam chiếm 9,8% trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hàn Quốc, tăng so với mức 8,8% của 2 tháng đầu năm 2021.

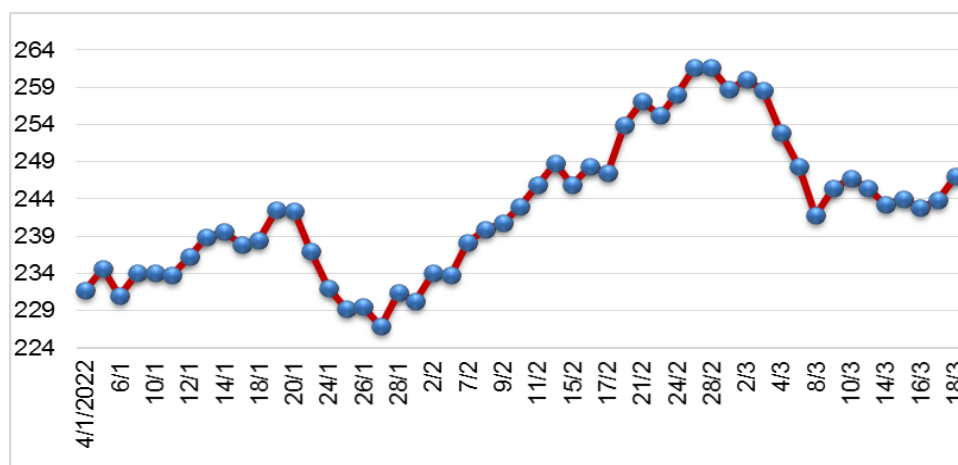
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 10 ngày giữa tháng 3/2022, giá cao su tại thị trường châu Á bị tác động bởi diễn biến của thị trường dầu thô và lo ngại tác động của cuộc xung đột giữa Nga với U-crai-na, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), giá cao su liên tục giảm đến ngày 17/3/2022, sau đó tăng trở lại. Ngày 18/3/2022, giá cao su RSS3 giao tháng 4/2022 giao dịch ở mức 247 Yên/kg (tương đương 2,08 USD/kg), tăng 2,2% so với ngày 8/3/2022, nhưng giảm 8,3% so với cùng kỳ năm 2021. Giá cao su trên thị trường Nhật Bản tăng trở lại do đồng Yên giảm giá và chứng khoán toàn cầu mạnh lên, trong khi căng thẳng Nga và U-crai-na tiếp tục diễn ra.



Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn OSE từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: Yên/kg)

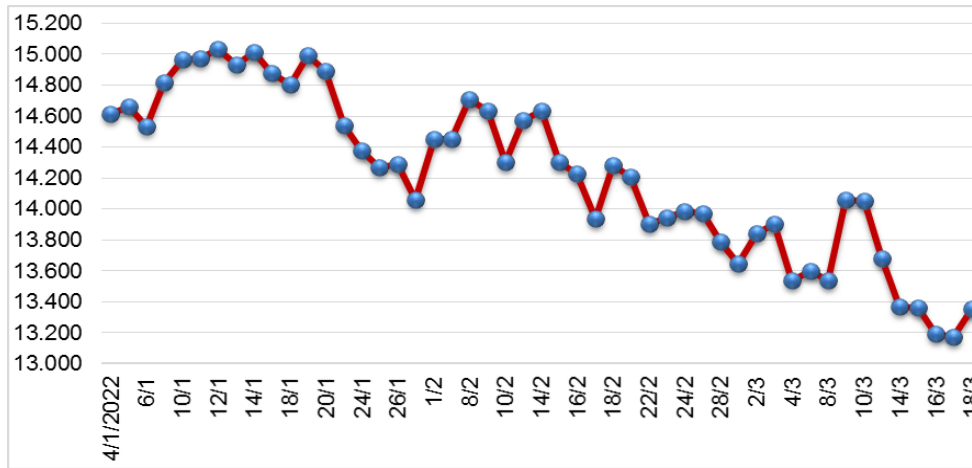


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại sàn SHFE Thượng Hải, giá cao su giảm xuống mức thấp nhất là 13.170 NDT/tấn vào ngày 17/3/2022, sau đó đã tăng trở lại vào ngày 18/3/2022, nhưng so với 10 ngày trước đó giá vẫn thấp hơn. Ngày 18/3/2022, giá cao su RSS3 giao tháng 4/2022 giao dịch ở mức 13.355 NDT/tấn (tương đương 2,1 USD/

tấn), giảm 1,4% so với 10 ngày trước đó và giảm 11,5% so với cùng kỳ năm 2021. Số ca nhiễm Covid-19 ở Trung Quốc tăng đột biến đã khiến một số công ty, trong đó có các công ty sản xuất lốp xe ngừng sản xuất, khiến cho nhu cầu đối với cao su giảm.

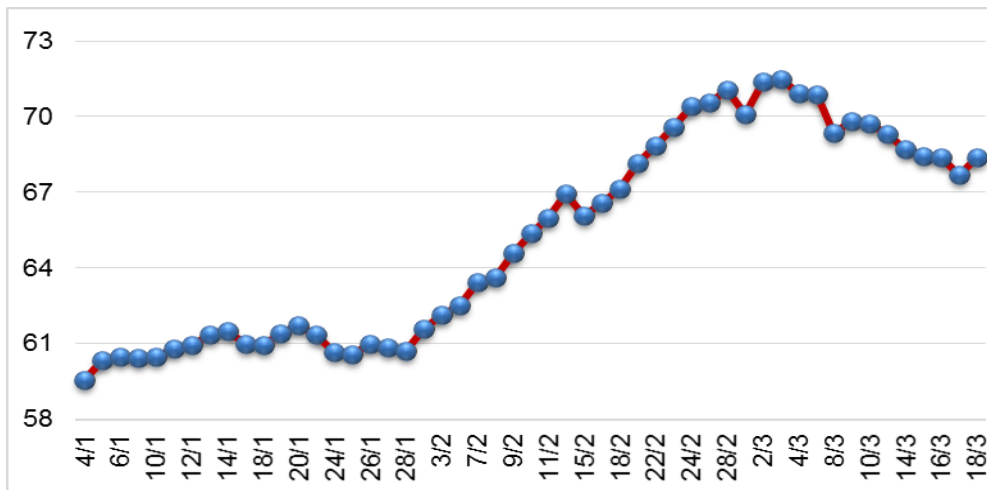
Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá mủ cao su tiếp tục xu hướng giảm đến ngày 17/3/2022, sau đó tăng nhẹ vào ngày 18/3/2022. Ngày 18/3/2022 giá cao su RSS3 chào bán ở mức 68,36 Baht/kg (tương đương 2,04 USD/kg), giảm 1,4% so với 10 ngày trước đó và giảm 2,9% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Ma-lai-xi-a: Tháng 01/2022, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 49,08 nghìn tấn, tăng 17,7% so với tháng 12/2021 và tăng 7,3% so với tháng 01/2021.

+ Xuất khẩu cao su của Ma-lai-xi-a trong tháng 01/2022 đạt 51,15 nghìn tấn, tăng 11,3% so với tháng 12/2021 và tăng 6,3% so với tháng 01/2021. Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Ma-lai-xi-a, chiếm 37,7% tổng lượng cao su xuất khẩu của Ma-lai-xi-a; tiếp đến là Hoa Kỳ chiếm 7%; Phần Lan chiếm 3,8%; Đức chiếm 3,3% và Iran chiếm 3,3% tổng lượng cao su xuất khẩu của Ma-lai-xi-a trong tháng 01/2022.

+ Trong tháng 01/2022, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 142,25 nghìn tấn cao su tự nhiên, tăng 25% so với tháng 12/2021 và tăng 7,6% so với tháng 01/2021.

+ Tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a trong tháng 01/2022 đạt 43,19 nghìn tấn, tăng 1,3% so với tháng 12/2021, nhưng giảm 8,3% so với tháng 01/2021.

+ Tổng lượng cao su tự nhiên dự trữ tại Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 01/2022 ở mức 310,05 nghìn tấn, tăng 8,7% so với tháng 12/2021 và tăng 10,4% so với cùng kỳ năm 2021.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 3/2022, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước giữ ổn định so với 10 ngày trước đó. Tại Bình Phước, mủ cao su nguyên liệu được Công ty cao su Phú Riềng thu mua ở mức từ 330-340 đồng/độ mủ. Tại Bình Dương, giá thu mua mủ cao su

nguyên liệu của Công ty cao su Phước Hòa dao động ở mức 348-350 đồng/độ TSC. Giá mủ cao su Gia Lai được Công ty cao su Mang Yang thu mua với giá 310-320 đồng/độ TSC.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Hàn Quốc đạt 6,09 nghìn tấn, trị giá 11,39 triệu USD, giảm 6,6% về lượng và giảm 6,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021; giá xuất khẩu bình quân đạt 1.870 USD/tấn, tăng 0,1% so với cùng kỳ năm 2021.

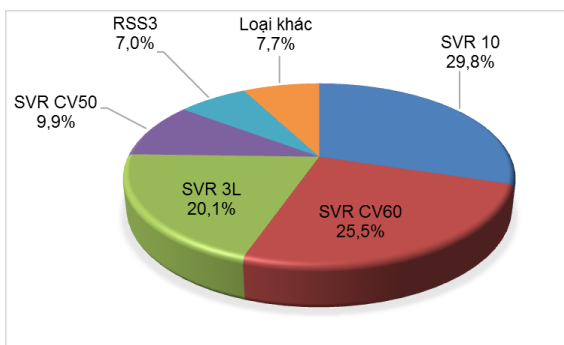
Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu: Trong 2 tháng đầu năm 2021, Việt Nam xuất khẩu sang Hàn Quốc chủ yếu là cao su tự nhiên. Trong đó, chủng loại SVR10 được xuất khẩu sang Hàn Quốc nhiều nhất, chiếm

25,5% tổng lượng cao su xuất khẩu sang Hàn Quốc trong 2 tháng đầu năm 2022. Đứng thứ 2 là chủng loại SVRCV60 chiếm 23,2% và SVR20 chiếm 18,2% tổng lượng cao su xuất khẩu sang Hàn Quốc trong 2 tháng đầu năm 2022.

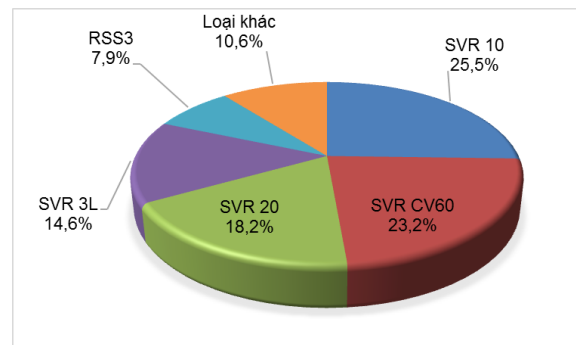
Về giá xuất khẩu: Giá xuất khẩu bình quân các chủng loại cao su sang Hàn Quốc trong 2 tháng đầu năm 2022 phần lớn đều tăng so với cùng kỳ năm 2021, trong đó tăng mạnh nhất là cao su tổng hợp, SVR10, SVR20...

Cơ cấu chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc (% tính theo lượng)

2 tháng đầu năm 2021



2 tháng đầu năm 2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

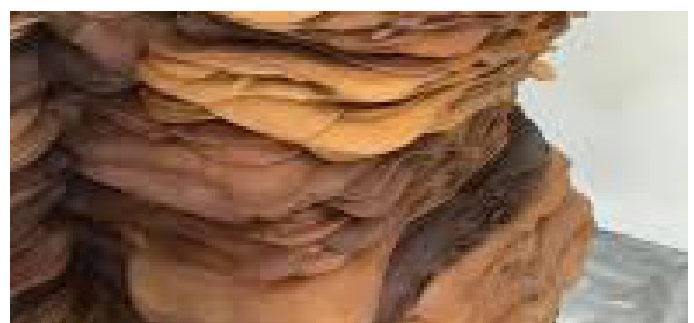
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HÀN QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, 2 tháng đầu năm 2022, Hàn Quốc nhập khẩu 84,2 nghìn tấn cao su (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 177,74 triệu USD, giảm 0,4% về lượng, nhưng tăng 8,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Trung Quốc và Nhật Bản là 5 thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Hàn Quốc.

Trong 2 tháng đầu năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 3 cho Hàn Quốc, đạt 8,22 nghìn tấn, trị giá 15,31 triệu USD, tăng 10,4% về lượng và tăng 7,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cao su Việt Nam chiếm 9,8% trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hàn Quốc, tăng so với mức 8,8% của 2 tháng đầu năm 2021.

Trong 2 tháng đầu năm 2022, Hàn Quốc đẩy mạnh nhập khẩu cao su của Thái Lan với 32,28 nghìn tấn,

trị giá 57,94 triệu USD, tăng 114,8% về lượng và tăng 114,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cao su của Thái Lan chiếm 38,3% trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hàn Quốc, tăng mạnh so với mức 17,8% của 2 tháng đầu năm 2021. Ngược lại, Hàn Quốc giảm mạnh nhập khẩu cao su từ In-đô-nê-xi-a, khiến cho thị phần cao su của In-đô-nê-xi-a trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm từ 29,5% trong 2 tháng đầu năm 2021 xuống còn 17,3% trong 2 tháng đầu năm 2022.



Thị trường cung cấp cao su cho Hàn Quốc 2 tháng đầu năm 2022

Thị trường	2 tháng đầu năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NK BQ (USD/ tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NK BQ	2 tháng đầu năm 2021	2 tháng đầu năm 2022
Tổng	84.207	177.739	2.111	-0,4	8,6	9,0	100	100
Thái Lan	32.283	57.942	1.795	114,8	114,7	-0,1	17,8	38,3
In-đô-nê-xi-a	14.539	26.800	1.843	-41,6	-32,0	16,5	29,5	17,3
Việt Nam	8.226	15.317	1.862	10,4	7,9	-2,3	8,8	9,8
Trung Quốc	5.910	12.861	2.176	-30,5	-11,9	26,9	10,1	7,0
Nhật Bản	3.248	14.977	4.611	-18,6	-14,8	4,8	4,7	3,9
Hoa Kỳ	2.966	12.923	4.356	-35,1	-9,1	40,1	5,4	3,5
Nga	2.808	5.344	1.903	92,6	143,9	26,6	1,7	3,3
Cộng hòa Séc	2.681	5.319	1.984	-36,1	-3,7	50,7	5,0	3,2
Căm-pu-chia	2.395	4.396	1.835	110,6	160,0	23,4	1,3	2,8
Xin-ga-po	1.948	5.747	2.950	-39,8	-23,2	27,5	3,8	2,3
Thị trường khác	7.203	16.113	2.237	-28,2	-18,6	13,3	11,9	8,6

Nguồn: Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

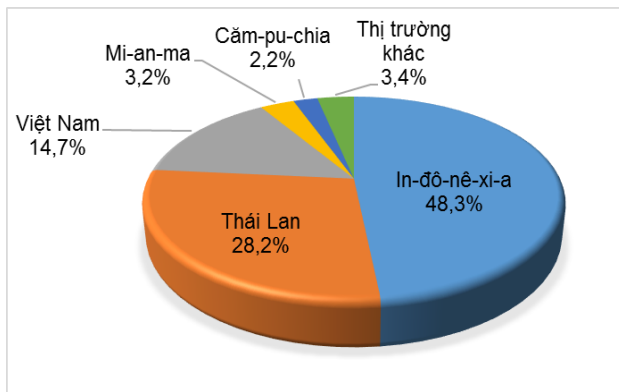
Về chủng loại nhập khẩu:

Trong 2 tháng đầu năm 2022, Hàn Quốc nhập khẩu 60 nghìn tấn cao su tự nhiên (mã HS: 4001), trị giá 109,35 triệu USD, tăng 18,7% về lượng và tăng 28% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Căm-pu-chia và Phi-líp-pin là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tự nhiên cho Hàn Quốc.

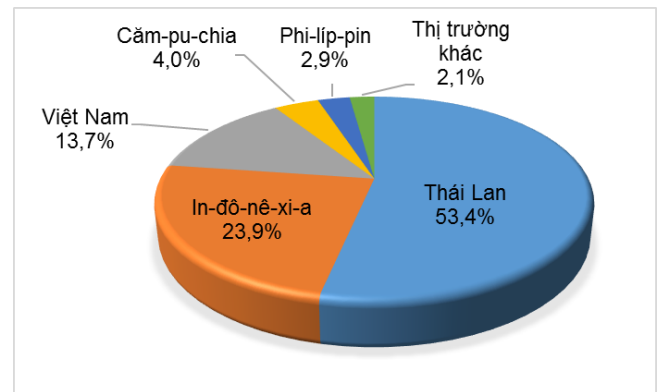
Trong 2 tháng đầu năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 3 cho Hàn Quốc, với 8,22 nghìn tấn, trị giá 15,3 triệu USD, tăng 10,6% về lượng và tăng 8,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc chiếm 13,7%, giảm so với 14,7% của 2 tháng đầu năm 2021.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Hàn Quốc (ĐVT: % tính theo lượng)

2 tháng đầu năm 2021



2 tháng đầu năm 2022



Nguồn: Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

Trong 2 tháng đầu năm 2022, Hàn Quốc nhập khẩu 20,64 nghìn tấn cao su tổng hợp (mã HS: 4002), trị giá 60,26 triệu USD, giảm 30,2% về lượng và giảm 12,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trung Quốc, Nhật Bản, Nga, Hoa Kỳ và Cộng hòa Séc là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Hàn Quốc 2 tháng đầu năm 2022.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Hàn Quốc trong 2 tháng đầu năm 2022 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Trung Quốc, Hoa Kỳ, Cộng hòa Séc giảm, trong khi thị phần cao su tổng hợp của Nhật Bản và Nga lại tăng. Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, Việt Nam chưa tham gia cung cấp cao su tổng hợp cho Hàn Quốc trong 2 tháng đầu năm 2022.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Giữa tháng 3/2022, giá cà phê Robusta trên thị trường thế giới tăng trở lại, giá cà phê Arabica giảm so với đầu tháng.
- ▶ Ngày 19/3/2022, giá cà phê tại thị trường nội địa tăng 2.000 đồng/kg so với ngày 8/3/2022.
- ▶ 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Nga đạt 15,4 nghìn tấn, trị giá 37,1 triệu USD, tăng 20,6% về lượng và tăng 53,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nga tăng từ 18,69% trong tháng 01/2021 lên 33,32% trong tháng 01/2022.

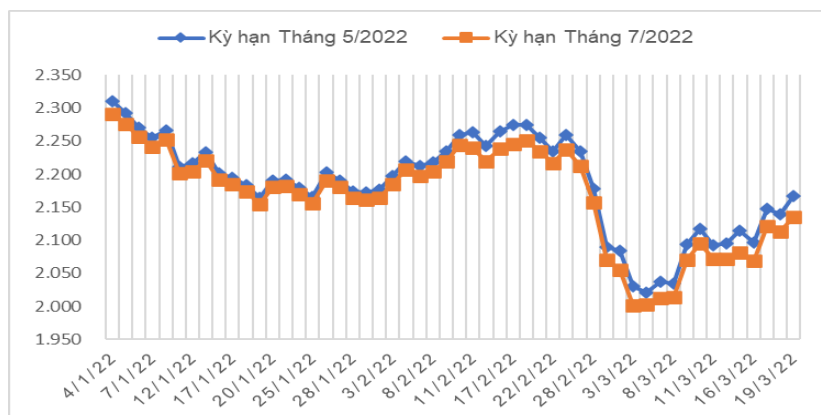


THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Giá cà phê Robusta tăng trở lại vào giữa tháng 3/2022, sau khi duy trì ở mức thấp trong những ngày đầu tháng. Trong khi đó, giá cà phê Arabica mặc dù có sự phục hồi gần đây, tuy nhiên vẫn giảm so với những ngày đầu tháng.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 19/3/2022, giá cà phê Robusta giao các kỳ hạn tháng 5/2022, tháng 7/2022 và tháng 9/2022 tăng lần lượt 6,5%, 6,1% và tăng 5,5% so với ngày 8/3/2022, lên mức 2.167 USD/tấn, 2.136 USD/tấn và 2.120 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: USD/tấn)

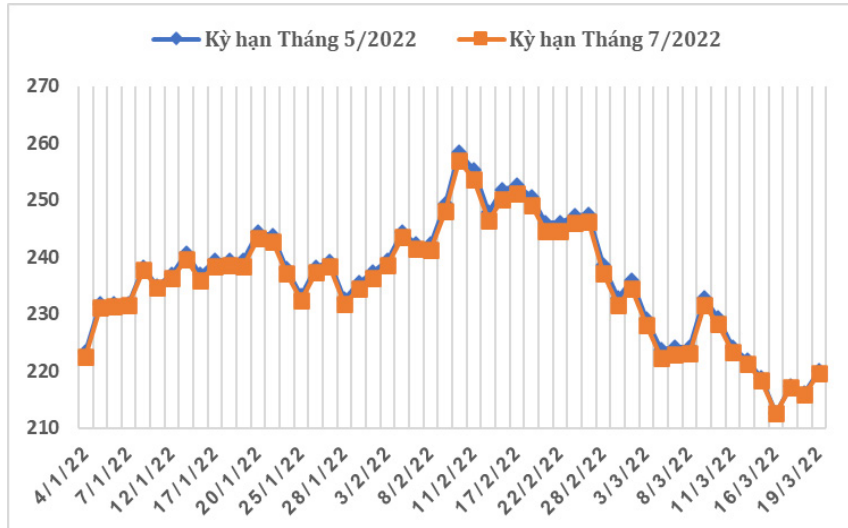


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 19/3/2022, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 5/2022 giảm 1,9% so với ngày 8/3/2022, xuống còn 220,05 Uscent/

lb; đối với các kỳ hạn tháng 7/2022 và tháng 9/2022 cùng giảm 1,5% so với ngày 8/3/2022, xuống mức 219,65 Uscent/lb và 218,6 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn biến động trái chiều. Ngày 19/3/2022, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 5/2022 và tháng 9/2022 giảm lần lượt 2,1% và 2,5% so với ngày 8/3/2022, xuống còn 269,9 Uscent/lb và 270 Uscent/lb. Ngược lại, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2022 tăng 2,1% so với ngày 19/3/2022, lên mức 272,7 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 2.222 USD/tấn, chênh lệch +55 USD/tấn, tăng 132 USD/tấn (tương đương mức tăng 6,3%) so với ngày 8/3/2022.

Giá cà phê Robusta có dấu hiệu phục hồi trở lại sau các quyết định nâng lãi suất cơ bản của Cục Dự trữ liên bang Hoa Kỳ (FED), Ngân hàng Trung ương Bra-xin, Ngân hàng Trung ương Anh (BoE) nhằm nỗ lực kiềm chế lạm phát. Tuy nhiên, sự phục hồi này chưa vững chắc. Căng thẳng địa chính trị giữa Nga và U-crai-na có thể sẽ làm trì trệ việc tiêu thụ khoảng 3 triệu bao cà phê do các lệnh cấm vận ở phương Tây, bất chấp Tổ chức Cà phê Quốc tế (ICO) vừa điều chỉnh dự báo toàn cầu dư thừa 1,2 triệu bao thành thiếu hụt 3,1 triệu bao trong niên vụ cà phê 2020/2021. Bên cạnh đó, số ca lây nhiễm Covid-19 có dấu hiệu gia tăng mạnh ở nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ, dẫn tới nguy cơ thắt chặt các sinh hoạt xã hội trở lại.

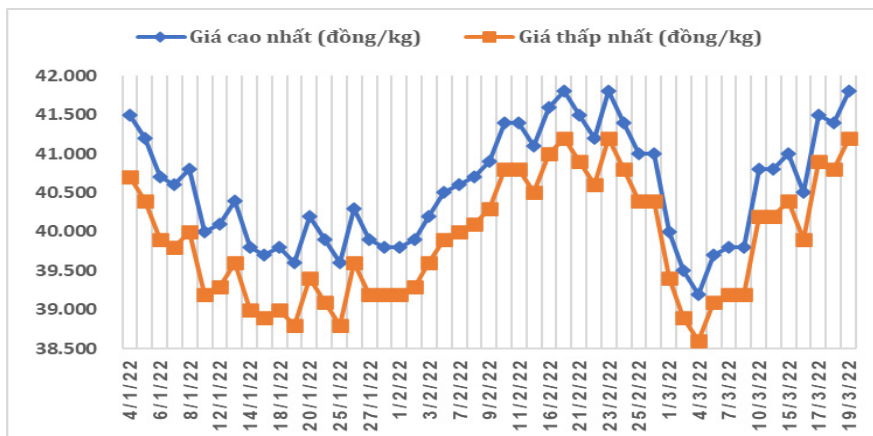


TRONG NƯỚC: GIÁ TĂNG 2.000 ĐỒNG/KG

Giữa tháng 3/2022, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tăng trở lại theo giá thế giới. Ngày 19/3/2022, giá cà phê tại thị trường nội địa tăng 2.000 đồng/kg so với ngày 8/3/2022, lên mức cao

nhất 41.800 đồng/kg tại tỉnh Đắk Lắk; mức thấp nhất 41.200 đồng/kg tại tỉnh Lâm Đồng; tại tỉnh Gia Lai và Đắk Nông ở mức 41.700 đồng/kg.

Diễn biến giá cà phê Robusta trong nước từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: đồng/kg)



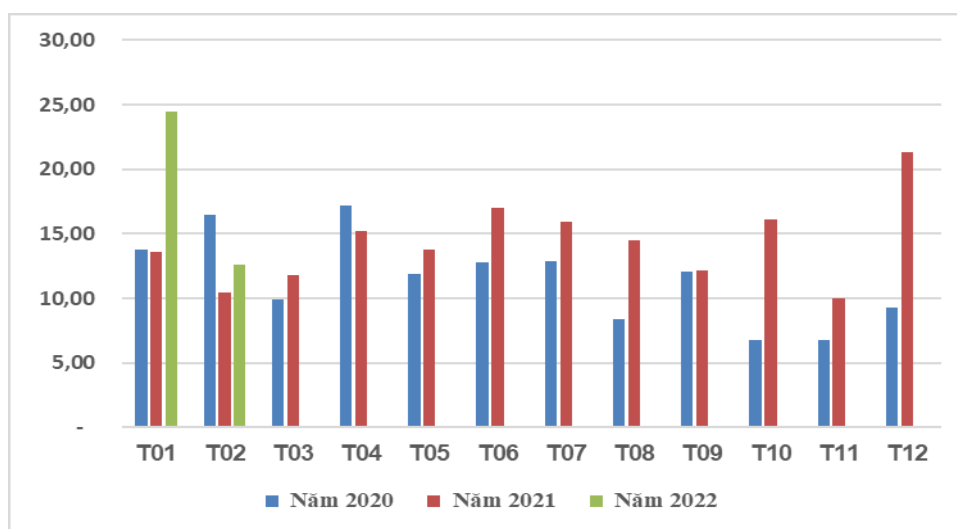
Nguồn: giacaphe

2 THÁNG ĐẦU NĂM 2022, XUẤT KHẨU CÀ PHÊ SANG NGA TĂNG TRƯỞNG KHẢ QUAN SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2021

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường Nga trong tháng 2/2022 đạt 4,83 nghìn tấn, trị giá 12,6 triệu USD, giảm 12% về lượng, nhưng tăng 19,9% về trị giá so với

tháng 02/2021. Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Nga đạt 15,4 nghìn tấn, trị giá 37,1 triệu USD, tăng 20,6% về lượng và tăng 53,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Trị giá cà phê xuất khẩu sang Nga qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về chủng loại

Robusta là chủng loại cà phê xuất khẩu chủ yếu sang Nga. Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 01/2022, xuất khẩu cà phê Robusta của Việt Nam sang Nga đạt 9,8 nghìn tấn, trị

giá xấp xỉ 20,3 triệu USD, tăng 49,7% về lượng và tăng 101,8% về trị giá so với tháng 01/2021, so với tháng 01/2020 tăng 47% về lượng và tăng 94,9% về trị giá.

Tiếp theo là chủng loại cà phê chế biến, xuất khẩu sang Nga trong tháng 01/2022 đạt xấp xỉ 3,78 triệu

USD, tăng 18,4% so với tháng 01/2021 và tăng 15% so với tháng 01/2020.

Chủng loại cà phê xuất khẩu sang Nga trong tháng 01/2022

Chủng loại	Tháng 01/2022		So với tháng 01/2021 (%)		So với tháng 01/2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Robusta	9.836	20.294	49,7	101,8	47,0	94,9
Cà phê chế biến		3.777		18,4		15,0
Arabica	108	417	-29,8	12,0	180,9	442,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Mặc dù Nga là thị trường xuất khẩu cà phê lớn thứ 7 của nước ta, nhưng chỉ chiếm 4,2% tổng lượng và 4,5% tổng trị giá xuất khẩu cà phê của cả nước. Do đó, căng thẳng thương mại giữa Nga và Ucraina không tác động lớn đến xuất khẩu cà phê của Việt Nam. Tuy nhiên, tác động về hoạt động vận chuyển là khá lớn, trong bối cảnh cước phí vận chuyển hiện vẫn ở mức cao. Căng thẳng địa chính trị giữa Nga và Ucraina ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa toàn cầu. Đối với ngành vận tải biển toàn cầu, Nga và Ucraina cung cấp 275.000 trong tổng 1,9 triệu thuyền viên làm việc trên các tàu thương mại trên khắp thế giới, lớn hơn cả Phi-líp-pin, nước cung cấp lao động trong ngành hàng hải lớn nhất thế giới. Riêng Ucraina chiếm 5,4% số chỉ huy thủy thủ đoàn trên hơn 74.000 tàu thương mại quốc tế.



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA NGA NĂM 2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Nhu cầu tiêu thụ cà phê của Nga tăng trở lại sau khi giảm mạnh vào năm 2020. Theo báo cáo của Ngân hàng Nông nghiệp Nga (RSHB), mức tiêu thụ trong năm 2021 đạt 303.000 tấn, trong đó 243.639 tấn là nhập khẩu.

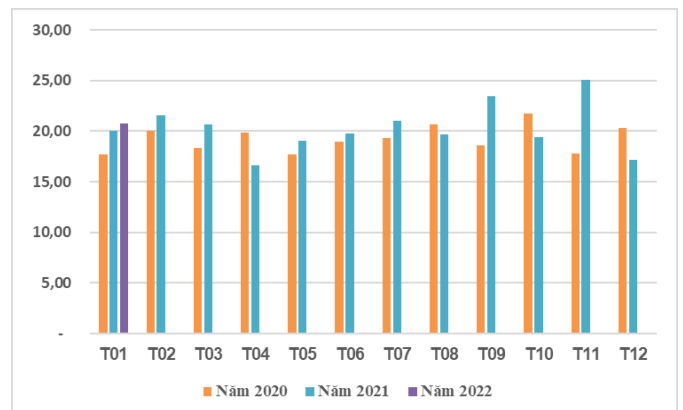
Tiêu thụ cà phê ở Nga đã tăng đáng kể trong 30 năm qua. Theo các nhà phân tích, kể từ năm 1991, mức tiêu thụ cà phê bình quân đầu người ở Nga đã tăng từ 0,2 kg lên 2,1 kg. Điều này chủ yếu là do sự gia tăng mức sống ở Nga và sự phát triển của văn hóa tiêu thụ cà phê ở nước này. Trong 5 năm qua, mức tiêu thụ đã tăng 30%, với khái niệm “cà phê mang đi” là động lực chính cho sự tăng trưởng đó.

Số liệu công bố từ Trung tâm Chuyên môn Công nghiệp Nga cho biết, hiện nay, trung bình người Nga uống khoảng 300 tách cà phê mỗi năm, tương đương với 60 lít/người/năm.

Đối với cà phê hòa tan, sản lượng tiêu thụ ở Nga vào năm 2021 lên tới 93.000 tấn. Năm 2021, mức tiêu thụ cà phê hòa tan và một số hình thức chế biến khác (chiết xuất, cô đặc và tinh chất) bình quân đầu người của cả nước là 0,7 kg/người.

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Nga, nhập khẩu cà phê (HS 0901) của nước này trong năm 2021 đạt 243.639 tấn, trị giá 787,58 triệu USD, tăng 5,5% về lượng và tăng 20,7% về trị giá so với năm 2020. Tháng 01/2022, nhập khẩu cà phê của nước này đạt 20,8 nghìn tấn, trị giá 76,8 triệu USD, tăng 3,7% về lượng và tăng 34,9% về trị giá so với tháng 01/2021.

Nga nhập khẩu cà phê giai đoạn 2017 - 2021 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Nga

Nhiều khả năng nhập khẩu cà phê của Nga giảm trong thời gian tới, trong bối cảnh thu nhập của người dân giảm.

Về cơ cấu nguồn cung

Năm 2021 so với năm 2020, Nga tăng nhập khẩu cà phê từ nhiều nguồn cung chủ yếu, ngoại trừ In-đô-nê-xi-a và Pê ru. Trong tháng 01/2022 so với tháng 01/2021, Nga tăng nhập khẩu cà phê từ Việt Nam, Ý, Pê ru, nhưng giảm nhập khẩu từ Bra-xin và In-đô-nê-xi-a.

Số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Nga cho biết, nhập khẩu cà phê của Nga từ Việt Nam trong năm 2021 tăng 3,4% về lượng và tăng 21,2% về trị giá so với năm 2020, đạt 82,7 nghìn tấn, trị giá 163,2 triệu USD. Tháng 01/2022, nhập khẩu cà phê của Nga từ Việt Nam đạt 6,93 nghìn tấn, trị giá 16,3 triệu USD, tăng 84,8% về lượng và tăng 134% về



trị giá so với tháng 01/2021. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nga tăng từ 18,69% trong tháng 01/2021 lên 33,32% trong tháng 01/2022.

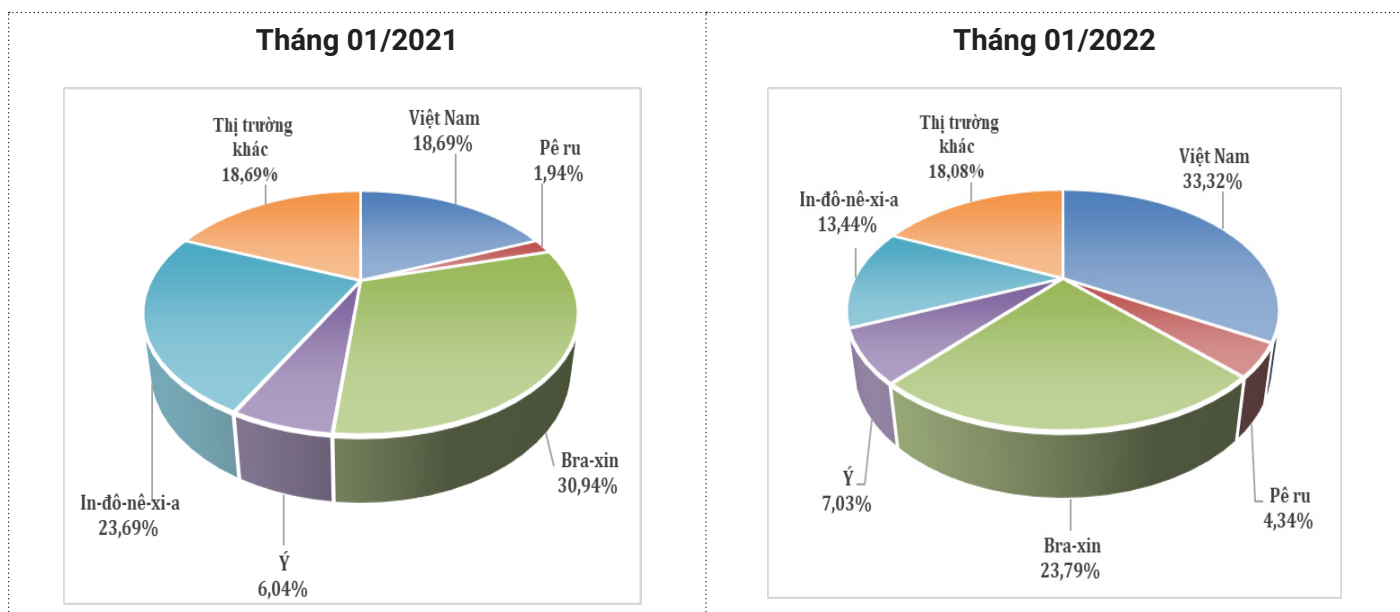
5 thị trường cung cấp cà phê (HS 0901) lớn nhất cho Nga năm 2021 và tháng 01/2022

Thị trường	Năm 2021		So với năm 2020 (%)		Tháng 01/2022		So với tháng 01/2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	243.639	787.581	5,5	20,7	20.797	76.796	3,7	34,9
Việt Nam	82.699	163.195	3,4	21,2	6.930	16.301	84,8	134,0
Bra-xin	71.473	184.655	17,9	37,8	4.947	18.238	-20,3	32,9
In-đô-nê-xi-a	13.476	26.552	-28,0	-16,9	2.795	6.641	-41,2	-22,7
Ý	17.614	121.707	16,9	17,1	1.461	9.572	20,5	9,3
Pê ru	1.695	6.658	-42,4	-28,9	903	4.404	131,8	214,3
Thị trường khác	56.681	284.815	5,5	19,4	3.761	21.639	0,3	23,8

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nga

Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Nga

(% tính theo lượng)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Nga

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Năm 2021, lượng hạt tiêu xuất khẩu của Ấn-đô-nê-xi-a giảm xuống mức thấp trong vòng 7 năm.
- ▶ Giá hạt tiêu tại Ấn Độ và Xri Lan-ca giảm do đồng nội tệ giảm.
- ▶ Giữa tháng 3/2022, giá hạt tiêu đen và trắng xuất khẩu tại Ấn Độ và In-đô-nê-xi-a giảm so với cuối tháng 2/2022; giá tại Bra-xin và Ma-lai-xi-a ổn định; trong khi giá xuất khẩu của Việt Nam tăng.
- ▶ Ngày 18/3/2022, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa giảm mạnh từ 2.500 – 3.500 đồng/kg so với ngày 28/2/2022.
- ▶ Trong 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 30,16 nghìn tấn, trị giá 139,7 triệu USD, giảm 0,4% về lượng, nhưng tăng 59,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.



THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Theo số liệu từ Cục Thống kê trung ương Ấn-đô-nê-xi-a (BPS), trong năm 2021, lượng hạt tiêu xuất khẩu của Ấn-đô-nê-xi-a giảm xuống mức thấp nhất trong vòng 7 năm, đạt 37.738 tấn, trị giá 166,8 triệu USD, so với năm 2020 giảm 35,4% về lượng, nhưng tăng 4% về trị giá.

Năm 2021, lượng hạt tiêu của Ấn-đô-nê-xi-a xuất khẩu sang Việt Nam đạt 8.285 tấn, sang Hoa Kỳ đạt 5.294 tấn, sang Trung Quốc đạt 4.908 tấn, giảm lần lượt 60,7%, 20,3% và 56,8% so với năm 2020.

Giữa tháng 3/2022, đồng nội tệ của Ấn Độ và Xri Lan-ca giảm khiến giá hạt tiêu giảm. Trong khi đó, Xri Lan-ca đang đối mặt với khủng hoảng kinh tế tồi tệ nhất kể từ năm 1948. Kinh tế bất ổn khiến giá hạt tiêu đen nội địa của Xri Lan-ca giảm 4%, từ mức 6.374 USD/tấn xuống còn 6.106 USD/tấn.

Tại Đông Nam Á, giao dịch diễn ra khá ảm đạm. Tại Ấn-đô-nê-xi-a, tình trạng giao dịch diễn ra ảm đạm kéo dài từ năm 2021 đến nay. Nguồn cung hạt tiêu tại thị trường Ấn-đô-nê-xi-a không nhiều, chỉ đủ phục vụ nhu cầu tiêu thụ trong nước, trong khi vụ mùa thu hoạch niên vụ mới bắt đầu vào tháng 7.

Theo Hiệp hội Hạt tiêu Quốc tế, giữa tháng 3/2022

so với cuối tháng 2/2022, giá hạt tiêu đen và trắng xuất khẩu giảm tại Ấn Độ và Ấn-đô-nê-xi-a; ổn định tại Bra-xin và Ma-lai-xi-a; nhưng tăng tại Việt Nam.

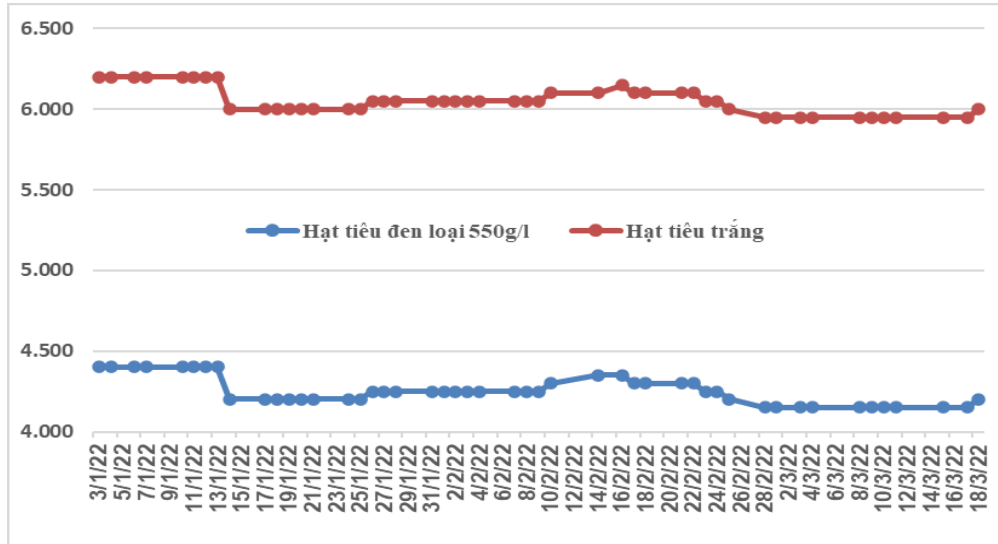
+ Tại cảng Lampung ASTA của Ấn-đô-nê-xi-a, ngày 18/3/2022, giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 71 USD/tấn so với ngày 28/2/2022, xuống còn 4.145 USD/tấn. Tại cảng Muntok, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm 64 USD/tấn so với ngày 28/2/2022, xuống còn 6.918 USD/tấn.

+ Tại Bra-xin, ngày 18/3/2022, giá hạt tiêu đen xuất khẩu giá ổn định ở mức 3.950 USD/tấn so với ngày 28/2/2022.

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 18/3/2022 giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định ở mức 5.900 USD/tấn và 7.600 USD/tấn so với ngày 28/2/2022.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 18/3/2022, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu cùng tăng 50 USD/tấn so với ngày 28/2/2022, lên mức 4.000 USD/tấn và 4.200 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 50 USD/tấn so với ngày 28/2/2022, lên mức 6.000 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

Giao dịch hạt tiêu thế giới diễn ra khá ảm đạm. Xung đột vũ trang giữa Nga và U-crai-na khiến nền kinh tế toàn cầu bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Trong khi đó, lạm phát, hàng hóa tăng giá tại nhiều quốc gia. Điều này đã ảnh hưởng tiêu cực lên giá hạt tiêu toàn cầu. Xu hướng giảm giá được dự báo sẽ chỉ diễn

ra trong ngắn hạn, bởi chi phí sản xuất, từ phân bón, xăng dầu, công thu hái tăng cao, trong khi thời tiết diễn biến bất thường khiến sản lượng hạt tiêu giảm. Tại các tỉnh khu vực Tây Nguyên của Việt Nam, vụ mùa hạt tiêu năm nay bị mất mùa do thời tiết không thuận lợi, dẫn đến nguồn cung giảm.

TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU GIẢM TỪ 2.500 – 3.500 ĐỒNG/KG

Các địa phương đang bước vào thu hoạch vụ mới, nên các nhà nhập khẩu muốn chờ đợi nguồn cung dồi dào và giá giảm. Dự kiến các nhà nhập khẩu sẽ bắt đầu tăng mua kể từ tháng 4/2022 trở đi, khi Việt Nam vào thu hoạch giai đoạn cuối.

Ngày 18/3/2022, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa giảm mạnh từ 2.500 – 3.500 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát) so với ngày 28/2/2022, xuống còn 78.500 – 81.000 đồng/kg. Mức giảm cao nhất 3.500 đồng/kg diễn ra ở các tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Phước, Đồng Nai; mức giảm 3.000 đồng/kg diễn ra ở các tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông; mức giảm 2.500 đồng/kg diễn ra ở tỉnh Gia Lai.

Giá hạt tiêu trắng ở mức 119.000 đồng/kg, giảm 2.000 đồng/kg so với cuối tháng 2/2022, nhưng vẫn

cao hơn so với mức giá 103.000 đồng/kg cùng kỳ năm 2021.

Giá hạt tiêu tại một số khu vực khảo sát

Khu vực khảo sát	Ngày 18/3/2022 (đồng/kg)	So với ngày 28/2/2022 (đồng/kg)
Tỉnh Đắk Lắk	79.500	-3.000
Tỉnh Gia Lai	78.500	-2.500
Tỉnh Đắk Nông	79.500	-3.000
Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	81.000	-3.500
Tỉnh Bình Phước	80.000	-3.500
Tỉnh Đồng Nai	78.500	-3.500

Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam



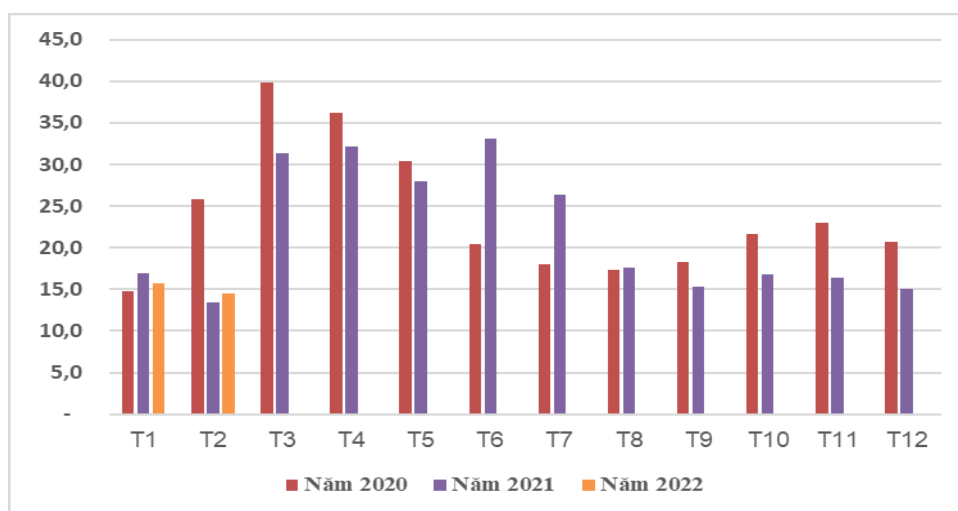
2 THÁNG ĐẦU NĂM 2022, XUẤT KHẨU HẠT TIÊU GIẢM 0,4% VỀ LƯỢNG, NHƯNG TĂNG 59,5% VỀ TRỊ GIÁ SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2021

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 02/2022 đạt 14,5 nghìn tấn, trị giá 65,97 triệu USD, giảm 8,1% về lượng và giảm 11,1% về trị giá so với tháng 01/2022, nhưng tăng 8,0% về lượng và tăng 69,5% về trị giá so với tháng 02/2021. Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 30,16 nghìn tấn, trị giá 139,7 triệu USD, giảm 0,4% về lượng, nhưng tăng 59,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Dự báo thời gian tới, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam gặp khó khăn do giá xăng dầu tăng mạnh, giá cước phí vận tải chưa có dấu hiệu hạ nhiệt và nhu cầu tiêu thụ toàn cầu chịu ảnh hưởng tiêu cực từ căng thẳng giữa Nga và U-crai-na và các lệnh trừng phạt của các nước phương Tây đối với Nga. Chính sách “Zezo Covid” tại Trung Quốc cũng tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam.

Lượng hạt tiêu xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022

(ĐVT: nghìn tấn)

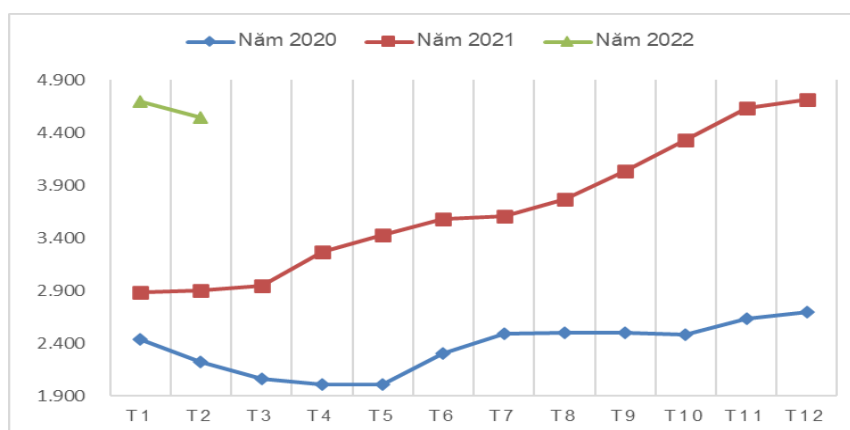


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá xuất khẩu

Tháng 02/2022, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 4.548 USD/tấn, giảm 3,2% so với tháng 01/2022, nhưng tăng 56,9% so với tháng 02/2021. Tính chung 02 tháng đầu năm 2022, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt 4.631 USD/tấn, tăng 60,2% so với cùng kỳ năm 2021.

Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 02/2022 so với tháng 02/2021, lượng hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam sang hầu hết các thị trường chính tăng, ngoại trừ Ấn Độ, Anh. Đáng chú ý, lượng hạt tiêu của Việt Nam xuất khẩu sang nhiều thị trường chủ lực tăng trưởng ở mức cao như: Đức, Các TVQ Ả rập Thống nhất, Hà Lan, Phi-líp-pin, Nhật Bản,

Trong 02 tháng đầu năm 2022, lượng hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam sang hầu hết các thị trường chính tăng, ngoại trừ Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất. Cụ thể, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang Hoa Kỳ tăng 27,3%; Đức tăng 56,4%; Hà Lan tăng 79,9%; Nhật Bản tăng 68,6%; Hàn Quốc tăng 58,5%.

10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất của Việt Nam trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Tháng 02/2022		So với tháng 02/2021 (%)		02 tháng đầu năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	14.507	65.971	8,0	69,5	30.158	139.666	-0,4	59,5
Hoa Kỳ	4.372	21.842	19,4	89,5	9.702	47.439	27,3	102,5
Ấn Độ	840	3.826	-5,7	47,5	1.814	8.273	9,4	69,8
Đức	843	3.846	52,4	99,4	1.753	8.903	56,4	127,1
Các TVQ Ả rập Thống nhất	1.261	5.550	97,0	219,1	1.724	7.507	-0,8	59,1
Hà Lan	736	3.673	172,6	253,3	1.585	8.232	79,9	147,5
Anh	358	1.877	-9,6	37,6	1.020	5.220	9,1	58,3
Phi-líp-pin	485	1.746	76,4	160,9	870	3.070	12,3	66,6
Nhật Bản	278	939	84,1	228,5	801	3.075	68,6	174,8
Hàn Quốc	388	1.856	103,1	224,5	764	3.485	58,5	137,5
Thái Lan	410	2.155	166,2	286,3	728	3.870	6,6	55,9
Thị trường khác	4.536	18.662	-27,4	12,1	9.397	40.592	-32,5	9,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

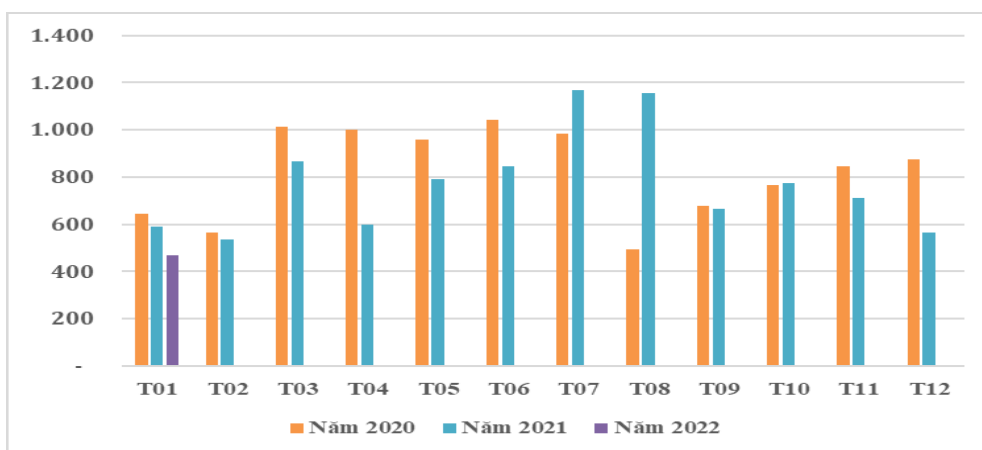
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA NGA THÁNG 01/2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Nga, nhập khẩu hạt tiêu của nước này trong năm 2021 đạt 9,27 nghìn tấn, trị giá 30,62 triệu USD, giảm 6,1% về lượng, nhưng tăng 28,3% về trị giá so với năm 2020.

Hải quan Nga, nhập khẩu hạt tiêu của nước này trong tháng 01/2022 đạt 470 tấn, trị giá 1,75 triệu USD, giảm 20,2% về lượng, nhưng tăng 14,7% về trị giá so với tháng 01/2021; so với tháng 01/2020 giảm 27% về lượng, nhưng tăng 13,4% về trị giá.

Cập nhật số liệu thống kê mới nhất từ Cơ quan

Nga nhập khẩu hạt tiêu qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022 (ĐVT: tấn)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Nga

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân

Năm 2021, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Nga trong năm 2021 đạt mức 3.304 USD/tấn, tăng 36,5% so với năm 2020. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Nga từ Việt Nam tăng 48,8%, lên mức 3.840 USD/tấn; giá nhập khẩu từ In-đô-nê-xi-a tăng 32,2%, lên mức 3.138 USD/tấn. Ngược lại, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Nga từ Bra-xin giảm 18,3%, xuống còn 3.180 USD/tấn.

Tháng 01/2022, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Nga đạt mức 3.727 USD/tấn, tăng 43,8% so với tháng 01/2021. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu từ Việt Nam vào thị trường Nga tăng 45,8%, lên mức 4.527 USD/tấn; từ Bra-xin tăng 79,5%, lên mức 4.488 USD/tấn.

Như vậy có thể thấy, giá nhập khẩu hạt tiêu từ Việt Nam đạt mức cao hơn so với các nguồn cung chính trong năm 2021 và tháng 01/2022.

Cơ cấu nguồn cung

Năm 2021, Nga giảm nhập khẩu hạt tiêu từ các thị trường Việt Nam, Ấn Độ và In-đô-nê-xi-a. Xu hướng này tiếp tục diễn ra trong tháng 01/2022. Ngược lại, Nga tăng mạnh nhập khẩu hạt tiêu từ Bra-xin trong năm 2021 và tháng 01/2022.

Số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Nga cho biết, nhập khẩu hạt tiêu của Nga từ Việt Nam trong năm 2021 đạt 6,47 nghìn tấn, trị giá 24,85 triệu USD, giảm 10,6% về lượng, nhưng tăng 33% về trị giá so với năm 2020. Cập nhật số liệu thống kê mới nhất trong



tháng 01/2022, Nga nhập khẩu hạt tiêu từ Việt Nam đạt 267 tấn, trị giá xấp xỉ 1,21 triệu USD, giảm 15,9% về lượng, nhưng tăng 22,6% về trị giá so với tháng 01/2021. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong nhập khẩu của Nga tăng từ 53,85% về lượng và 64,49% về trị giá trong tháng 01/2021, lên 56,73% về lượng và 68,92% về trị giá trong tháng 01/2022.

Năm 2021 và tháng 01/2022, mặc dù Nga tăng mạnh nhập khẩu hạt tiêu từ các thị trường Bra-xin, Xri Lan-ca, nhưng lượng nhập khẩu ở mức thấp, chưa có khả năng cạnh tranh với ngành hạt tiêu Việt Nam tại thị trường Nga trong ngắn hạn.

5 thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất cho Nga năm 2021 và tháng 01/2022

Thị trường	Năm 2021		So với năm 2020 (%)		Tháng 01/2022		So với tháng 01/2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	9.270	30.624	-6,1	28,3	470	1.753	-20,2	14,7
Việt Nam	6.470	24.849	-10,6	33,0	267	1.208	-15,9	22,6
Bra-xin	542	1.724	182,8	131,1	90	406	90,6	242,0
Ấn Độ	1.164	1.350	-9,6	-6,9	80	87	-34,9	-37,5
Xri Lan-ca	353	268	45,0	117,8	20	17	13.233,3	2.133,8
In-đô-nê-xi-a	351	1.100	-42,3	-23,6	7	19	-92,1	-91,7
Thị trường khác	389	1.332	30,9	-6,9	6	16	-60,3	-71,7

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nga

(*) Ghi chú HS 090411 Hạt tiêu hạt lép, chưa rang, chưa xay; HS 090412 Hạt tiêu hạt lép, nghiền hoặc xay

Xuất khẩu chè của Ấn Độ có thể giảm mạnh do ảnh hưởng từ cuộc xung đột vũ trang giữa Nga và U-crai-na.

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 40,53 nghìn tấn, giảm 7,9% so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Thị phần chè của Việt Nam tăng trong tổng lượng chè nhập khẩu của thị trường Hoa Kỳ.
- ▶ 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu chè đạt 15 nghìn tấn, trị giá 23,6 triệu USD, giảm 5,4% về lượng và giảm 7,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Ấn Độ: Theo Hội đồng chè Ấn Độ, xung đột giữa Nga và U-crai-na sẽ ảnh hưởng tiêu cực tới thương mại chè của Ấn Độ, vào đúng thời điểm mà ngành chè nước này đang bị ảnh hưởng bởi các vấn đề về tài chính phát sinh do tiền lương, chi phí đầu vào tăng cao.

+ Về xuất khẩu: Xuất khẩu chè của Ấn Độ sang Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG), bao gồm cả Nga đạt 58-65 nghìn tấn/năm và xung đột giữa Nga và U-crai-na chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến thương mại chè của Ấn Độ với các quốc gia SNG. Cùng với đó, Ấn Độ cũng đang có vấn đề về thanh toán đối với I-ran và xuất khẩu sang thị trường này có thể sẽ giảm mạnh.

Năm 2021, lượng chè xuất khẩu của Ấn Độ đạt 195,2 nghìn tấn, giảm 7% so với năm 2020, giảm 23% so với năm 2019. Trong đó, xuất khẩu chè của Ấn Độ sang khối SNG lớn nhất, đạt 44,57 nghìn tấn, giảm 13,7% so với năm 2020. Lượng chè xuất khẩu sang Nga chiếm 76,5% tổng lượng chè Ấn Độ xuất khẩu sang các nước SNG.

Trên thị trường thế giới, sản lượng chè của Ấn Độ chiếm 21% tổng sản lượng chè toàn cầu trong năm 2021, tỷ trọng xuất khẩu chiếm 11% tổng trị giá xuất khẩu trên toàn cầu. Chè xuất khẩu của Ấn Độ phải

cạnh tranh mạnh với chè từ Kê-ni-a và Xri Lan-ca, sản lượng chè của 2 quốc gia này chỉ chiếm 14% tổng sản lượng chè toàn cầu, nhưng lượng chè xuất khẩu của 2 quốc gia này chiếm 42% tổng lượng chè xuất khẩu trên toàn cầu.

Về nhập khẩu: Ngành chè của Ấn Độ còn phải đối mặt với tình trạng chè nhập khẩu tăng. Trong năm 2021, nhập khẩu chè của Ấn Độ đạt 25,9 nghìn tấn, tăng 9% so với năm 2020. Do chi phí sản xuất thấp, các nước cạnh tranh cung cấp sản phẩm với giá thấp hơn, do đó thu hút nhiều người mua hơn.

Xri Lan-ca: Theo Hiệp hội xuất khẩu chè Xri Lan-ca, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca trong tháng 02/2022 đạt 21,14 nghìn tấn, giảm 8,7% so với tháng 02/2021. Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu chè của nước này đạt 40,53 nghìn tấn, giảm 7,9% so với cùng kỳ năm 2021.

Xri Lan-ca xuất khẩu chè nhiều nhất tới thị trường I-rắc trong 2 tháng đầu năm 2022, đạt 7,4 nghìn tấn, tăng 77,1% so với cùng kỳ năm 2021; Tiếp theo là xuất khẩu tới thị trường Nga đạt 4,9 nghìn tấn, giảm 3%; tới Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất đạt 3,9 nghìn tấn, tăng 57,3%; tới Li-bi đạt 2,3 nghìn tấn, tăng 34,4%...



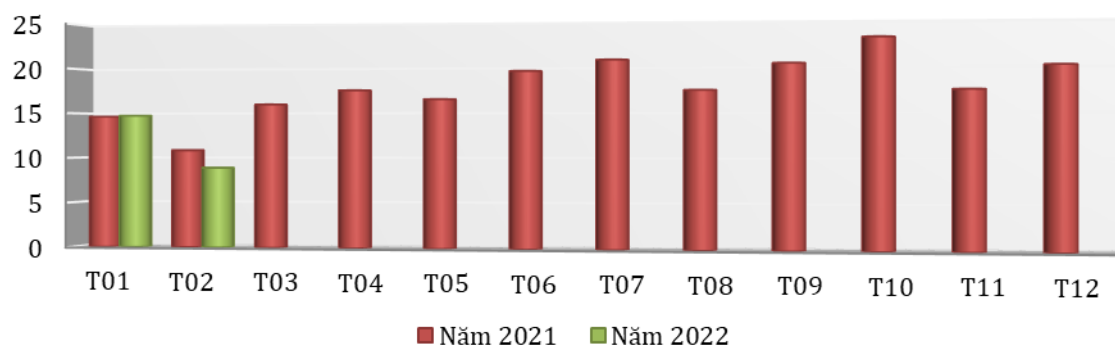
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè trong tháng 02/2022 đạt 6 nghìn tấn, trị giá 8,9 triệu USD, giảm 11,2% về lượng và giảm 18,4% về trị giá so với tháng 02/2021. Trong 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu chè đạt 15 nghìn tấn, trị giá 23,6 triệu USD, giảm 5,4% về lượng và giảm 7,2% về trị giá so với cùng

kỳ năm 2021.

Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 02/2022 đạt 1.480,6 USD/tấn, giảm 8,1% so với tháng 02/2021. Giá chè xuất khẩu bình quân 2 tháng đầu năm 2022 đạt 1.576,5 USD/tấn, giảm 1,9% so với cùng kỳ năm 2021.

Xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng giai đoạn năm 2021 – 2022 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

2 tháng đầu năm 2022, chè được xuất khẩu nhiều nhất tới thị trường Pa-ki-xtan, đạt 5,1 nghìn tấn, trị giá 8,96 triệu USD, tăng 1,2% về lượng, nhưng giảm 7,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Giá xuất khẩu chè bình quân sang thị trường Pa-ki-xtan đạt 1.771,6 USD/tấn, giảm 8,2% so với cùng kỳ năm 2021.

và U-crai-na. Nếu xung đột và các lệnh cấm kéo dài sẽ khiến giá nhiên liệu tăng, năng lượng tăng cao, kéo theo một loạt hệ lụy như chi phí vận chuyển, giá nguyên liệu đầu vào tăng làm nâng giá thành sản xuất. Trong khi đó, giá bán sản phẩm đã được ký kết từ trước hoặc chịu sức ép cạnh tranh nên không thể tăng giá.

Xuất khẩu chè tới thị trường Nga trong 2 tháng đầu năm 2022 đạt 1,8 nghìn tấn, trị giá 3,1 triệu USD, giảm 18,4% về lượng và giảm 8% về trị giá, giá xuất khẩu chè bình quân đạt 1.675,0 USD/tấn, tăng 12,8% so với cùng kỳ năm 2021. Nga là thị trường xuất khẩu chè lớn thứ 2 của Việt Nam, hiện nay nhiều doanh nghiệp xuất khẩu chè của Việt Nam đã bị ngừng trệ đơn hàng, biện pháp thanh toán khó khăn khi Nga bị loại khỏi hệ thống SWIFT do tác động từ cuộc xung đột vũ trang giữa Nga

Xuất khẩu chè sang các thị trường chính đều giảm trong 2 tháng đầu năm 2022, nhưng xuất khẩu sang các thị trường như In-đô-nê-xi-a, Hoa Kỳ, Ấn Độ lại tăng rất mạnh. Trong đó, tăng mạnh nhất là xuất khẩu tới thị trường Ấn Độ đạt 511 tấn, trị giá 570 nghìn USD, tăng 467,8% về lượng và tăng 387,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021; tới thị trường Hoa Kỳ đạt 1,3 nghìn tấn, trị giá 1,9 triệu USD, tăng 91% về lượng và tăng 102,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Thị trường xuất khẩu chè chính trong 2 tháng đầu năm 2022

Thị trường	2 tháng năm 2022			So với 2 tháng năm 2021 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	2 tháng năm 2022	2 tháng năm 2021
Tổng	14.964	23.591	1.576,5	-5,4	-7,2	-1,9	100,0	100,0
Pa-ki-xtan	5.060	8.964	1.771,6	1,2	-7,1	-8,2	33,8	31,6
Nga	1.846	3.092	1.675,0	-18,4	-8,0	12,8	12,3	14,3
Đài Loan	1.649	2.358	1.429,9	-7,8	-14,5	-7,3	11,0	11,3
In-đô-nê-xi-a	1.386	1.469	1.059,5	13,4	13,0	-0,3	9,3	7,7
Hoa Kỳ	1.316	1.949	1.480,7	91,0	102,7	6,1	8,8	4,4
Ma-lai-xi-a	542	319	588,1	0,0	-22,2	-22,2	3,6	3,4
Ấn Độ	511	570	1.116,1	467,8	387,4	-14,2	3,4	0,6
I-rắc	456	835	1.831,7	-33,6	-21,2	18,7	3,0	4,3
Ả Rập Xê-út	288	806	2.797,3	223,6	311,8	27,2	1,9	0,6
Trung Quốc	234	300	1.281,9	-85,3	-87,6	-15,6	1,6	10,0
Thị trường khác	1.676	2.930	1.748,2	-9,6	-8,3	1,4	11,2	11,7

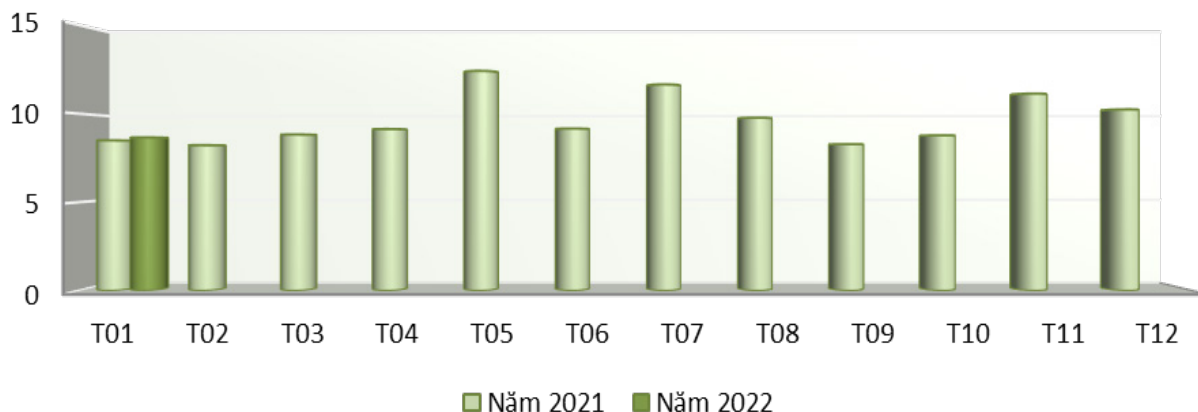
Nguồn: Tính toán theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại quốc tế Hoa Kỳ (USITC), nhập khẩu chè của Hoa Kỳ trong tháng 01/2022 đạt 8,65 nghìn tấn, trị giá 40,6 triệu USD, tăng 2% về lượng và tăng 13,4% về trị giá

so với tháng 01/2021. Giá chè nhập khẩu bình quân vào Hoa Kỳ trong tháng 01/2022 đạt 4.688,7 USD/tấn, tăng 11,3% so với tháng 01/2021.

Lượng chè nhập khẩu vào Hoa Kỳ năm 2021 2022
(ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Ủy ban Thương mại quốc tế Hoa Kỳ

Về thị trường: Ác-hen-ti-na, Trung Quốc và Ấn Độ là 3 thị trường cung cấp chè chính cho Hoa Kỳ, lượng chè nhập khẩu từ 3 thị trường này chiếm 57,7% tổng lượng chè Hoa Kỳ nhập khẩu trong tháng 01/2022. Trong đó, Hoa Kỳ giảm mạnh nhập khẩu từ thị trường cung cấp chè lớn nhất là Ác-hen-ti-na và tăng mạnh nhập khẩu chè từ thị trường Trung Quốc so với tháng 01/2021.

Việt Nam là thị trường cung cấp chè lớn thứ 5 cho Hoa Kỳ, lượng và trị giá nhập khẩu từ Việt Nam đều tăng trong tháng 01/2022, giá nhập khẩu chè từ Việt Nam ở mức 1.668,6 USD/tấn, tăng 22,5% so với tháng 01/2021. Tỷ trọng nhập khẩu chè từ Việt Nam trong tổng nhập khẩu chè vào Hoa Kỳ tăng 0,5 điểm phần trăm so với tháng 01/2021.

Thị trường cung cấp mặt hàng chè cho Hoa Kỳ trong tháng 01/2022

Thị trường	Tháng 01/2022			So với tháng 01/2021 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Tháng 1/2022	Tháng 1/2021
Tổng	8.654	40.577	4.688,7	2,0	13,4	11,3	100,0	100,0
Ác-hen-ti-na	2.460	3.345	1.359,4	-31,4	-30,9	0,7	28,4	42,2
Trung Quốc	1.287	5.741	4.459,8	29,7	45,1	11,9	14,9	11,7
Ấn Độ	1.228	5.355	4.359,1	38,3	7,5	-22,3	14,2	10,5
Xri Lan-ca	595	3.624	6.093,5	100,1	47,0	-26,5	6,9	3,5
Việt Nam	509	849	1.668,6	10,5	35,4	22,5	5,9	5,4
Ma-la-uy	447	1.036	2.317,9	39,6	68,2	20,5	5,2	3,8
Đài Loan	342	2.032	5.936,0	102,9	80,4	-11,1	4,0	2,0
In-đô-nê-xi-a	277	445	1.608,2	19,5	-1,3	-17,4	3,2	2,7
Dim-ba-bu-ê	260	411	1.583,2	165,4	160,6	-1,8	3,0	1,2
Nhật Bản	217	8.649	39.820,0	39,4	35,1	-3,1	2,5	1,8
Thị trường khác	1.032	9.091	8.809,6	-20,0	-10,4	12,1	11,9	15,2

Nguồn: Ủy ban Thương mại quốc tế Hoa Kỳ

Về chủng loại: Chè đen và chè xanh là 2 chủng loại chè chính Hoa Kỳ nhập khẩu trong tháng 01/2022. Trong đó, chủng loại chè đen nhập khẩu nhiều nhất, đạt 7,05 nghìn tấn, trị giá 21,85 triệu USD, tăng 1,3% về lượng và tăng 2,8% về trị giá so với tháng 01/2021. Ác-hen-ti-na, Ấn Độ và Trung Quốc là 3 thị trường cung cấp chính chè đen cho Hoa Kỳ, với lượng chiếm 61,2% tổng lượng chè đen nhập khẩu của Hoa Kỳ trong tháng 01/2022. Việt Nam là thị trường cung cấp chè đen lớn thứ 6 cho Hoa Kỳ, lượng và trị giá nhập khẩu chè đen từ Việt Nam đều tăng, tỷ trọng nhập khẩu chè đen từ Việt Nam tăng 0,9 điểm phần trăm so với tháng 01/2021.

Trong tháng 01/2022, Hoa Kỳ nhập khẩu chủng loại chè xanh đạt 1,4 nghìn tấn, trị giá 17,86 triệu USD, giảm 0,4% về lượng nhưng tăng 27,3% về trị giá so với tháng 01/2021. Đáng chú ý, giá chè xanh nhập khẩu bình quân đạt 12.677,7 USD/tấn, tăng 27,7% so với tháng 01/2021. Hoa Kỳ nhập khẩu chè xanh chủ yếu từ thị trường Trung Quốc trong tháng 01/2022, với lượng chiếm 40,5% tổng lượng chè xanh nhập khẩu của Hoa Kỳ. Việt Nam là thị trường cung cấp chè xanh lớn thứ 4 cho Hoa Kỳ, nhưng lượng và trị giá nhập khẩu từ Việt Nam đều giảm, tỷ trọng nhập khẩu chè xanh từ Việt Nam giảm 1,5 điểm phần trăm so với tháng 01/2021.



Thị trường cung cấp chè đen và chè xanh cho Hoa Kỳ tháng 01/2022

Chủng loại/ Thị trường	Tháng 01/2022			So với tháng 01/2021 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Tháng 1/2022	Tháng 1/2021
Chè đen	7.047	21.853	3.101,0	1,3	2,8	1,4	100,0	100,0
Ác-hen-ti-na	2.386	3.115	1.305,9	-28,0	-27,9	0,1	33,9	47,6
Ấn Độ	1.210	5.234	4.324,3	51,3	21,6	-19,6	17,2	11,5
Trung Quốc	717	2.128	2.970,0	41,8	23,7	-12,8	10,2	7,3
Xri Lan-ca	524	2.693	5.135,5	105,6	45,0	-29,5	7,4	3,7
Ma-la-uy	447	1.036	2.317,9	39,6	68,2	20,5	6,3	4,6
Việt Nam	432	698	1.616,6	19,4	54,5	29,4	6,1	5,2
Thị trường khác	1.331	6.949	5.219,2	-4,9	-13,1	-8,6	18,9	20,1
Chè xanh	1.409	17.863	12.677,7	-0,4	27,3	27,7	100,0	100,0
Trung Quốc	571	3.613	6.330,0	17,0	61,6	38,1	40,5	34,5
Nhật Bản	217	8.644	39.826,6	40,9	35,7	-3,7	15,4	10,9
Đài Loan	214	1.126	5.266,7	159,4	85,5	-28,5	15,2	5,8
Việt Nam	77	151	1.958,8	-21,9	-13,7	10,5	5,5	7,0
Xri Lan-ca	70	931	13.235,3	66,4	53,2	-8,0	5,0	3,0
Thị trường khác	260	3.398	13.077,2	-52,7	-15,9	77,7	18,4	38,8

Nguồn: Ủy ban Thương mại quốc tế Hoa Kỳ

(Ghi chú: Chè đen mã HS: 090230, 090240 và chè xanh Mã HS: 090210, 090220)

THỊ TRƯỜNG THỊT

- ▶ Giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ tăng lên 102,9 UScent/lb vào ngày 13/3/2022, nhưng sau đó đã giá giảm trở lại.
- ▶ Giá lợn trên cả nước liên tục giảm kể từ đầu tháng 3/2022 đến ngày 17/3/2022, sau đó nhẹ tăng trở lại tại một số tỉnh, thành phố.

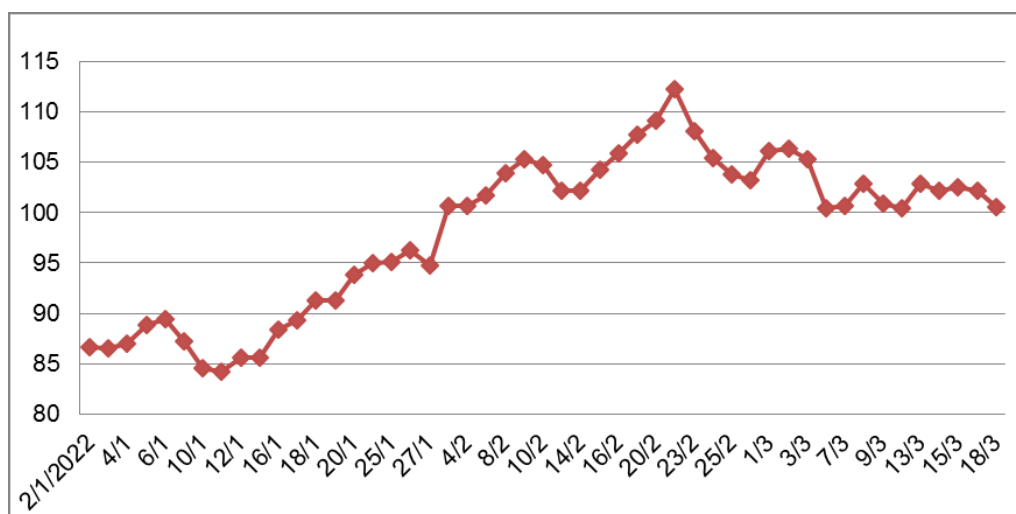


THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Từ đầu tháng 3/2022 đến nay, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ sau khi tăng lên 102,9 UScent/lb vào ngày 13/3/2022 đã giá giảm trở lại. Ngày 18/3/2022,

giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giao tháng 4/2022 ở mức 100,5 UScent/lb, giảm 2,6% so với cuối tháng 02/2022, nhưng tăng 6,9% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá lợn nạc giao tháng 4/2022 tại Chicago, Hoa Kỳ từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: UScent/lb)



Nguồn: cmegroup.com

Theo Rabobank, dịch tả lợn châu Phi tiếp tục là một yếu tố bất ổn lớn cho sản xuất thịt lợn trong năm 2022.

Tại châu Âu, dịch tả lợn đã lây lan sang các nước mới trong những tháng gần đây, tạo ra thách thức cho hoạt

động sản xuất tại châu Âu trong năm 2022. Tại châu Á, dịch tả lợn tiếp tục lây lan tại Trung Quốc nhưng tác động thấp hơn nhiều so với năm 2020.

Trong khi đó, cước vận chuyển, giá năng lượng và giá ngũ cốc tăng làm tăng giá thức ăn chăn nuôi, cùng với chi phí lao động tăng lên đang thách thức các chuỗi cung ứng thịt lợn. Năm 2022, xuất nhập khẩu thịt lợn toàn cầu dự báo giảm so với năm 2021, chủ yếu do nhu cầu nhập khẩu của Trung Quốc giảm trong bối cảnh sản xuất nội địa phục hồi. Mặc dù các nước nhập khẩu truyền thống như Nhật Bản và Hàn Quốc có thể sẽ tăng nhập khẩu, cộng với một số nước nhập khẩu mới, nhưng phần tăng này chưa đủ để bù lại mức giảm nhập khẩu của Trung Quốc.

Theo dự báo mới nhất của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), năm 2022, chăn nuôi lợn và sản lượng thịt lợn của Nhật Bản có thể thấp hơn dự kiến. Năm 2021, sản lượng thịt lợn của Nhật Bản tăng và việc tái đàn lợn chậm đã làm giảm lượng lợn nái dự trữ đầu năm 2022. Do đó, nhập khẩu thịt lợn của Nhật Bản trong năm 2022 có thể tăng để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước.

Nhu cầu tiêu thụ thịt lợn trong các ngành dịch vụ thực phẩm của Nhật Bản phục hồi, cộng với nhu cầu bán lẻ tiếp tục ổn định, cho thấy thị trường tiêu thụ thịt lợn tăng mạnh. Giá thịt bò cao cũng có thể làm tăng nhu cầu tiêu thụ thịt lợn, do đó USDA đã tăng dự báo tiêu thụ thịt lợn của Nhật Bản trong năm 2022. Nhập khẩu thịt lợn của Nhật Bản dự kiến sẽ tăng nhẹ để cân bằng thị trường, do sản lượng thịt lợn trong nước năm 2022 dự kiến giảm. Tuy nhiên, nhu cầu tăng có thể vượt quá nguồn cung do gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu, do đó USDA dự đoán lượng tồn kho của các nhà nhập khẩu Nhật Bản cuối năm 2022 sẽ giảm.

Tại Trung Quốc, do giá lợn liên tục giảm nên nước này đã thu mua 38.000 tấn thịt lợn để dự trữ. Người chăn nuôi trên khắp đất nước Trung Quốc đã và đang chịu thiệt hại lớn do giá thịt lợn giảm và chi phí thức ăn chăn nuôi tăng cao. Các nhà phân tích cho biết, việc thua lỗ kéo dài có thể khiến một số doanh nghiệp phải rời khỏi thị trường, dẫn đến sản lượng thịt lợn của Trung Quốc giảm mạnh. Thịt lợn chiếm hơn 60% lượng tiêu thụ thịt ở Trung Quốc. Giá thịt lợn là yếu tố quan trọng đối với chỉ số giá tiêu dùng (CPI) cũng như sinh kế của người dân ở Trung Quốc. Sau dịp Tết Nguyên đán 2022, nhu cầu tiêu dùng thịt lợn của người tiêu dùng giảm mạnh, nhưng với sự phục hồi liên tục của sản lượng lợn của Trung Quốc, nguồn cung trên thị trường vẫn tăng, có thể khiến giá thịt lợn tiếp tục giảm. Đàn lợn của Trung Quốc trước đây đã bị tiêu hủy bởi dịch bệnh tả lợn châu Phi từ năm 2018 đến năm 2019, khiến giá thịt lợn tăng vọt và đẩy chỉ số giá tiêu dùng tăng cao. Sau đó, Trung Quốc đã tái thiết đàn lợn và dần ổn định sản xuất.

Trong báo cáo quý mới nhất về thị trường thịt bò, Rabobank dự báo xung đột giữa Nga với U-crai-na hiện nay sẽ không tác động mạnh lên thị trường thịt bò quốc tế. Tuy nhiên, tác động gián tiếp có thể xảy ra, nếu nguồn cung thức ăn chăn nuôi chịu tác động của cuộc xung đột này. Nhu cầu tiếp tục ở mức cao và nguồn cung hạn chế đang giữ giá thịt bò toàn cầu đứng ở mức cao. Rabobank dự báo, sản xuất thịt bò tại một số nước sản xuất lớn có thể tăng nhẹ trong quý I/2022, sau đó ổn định trong quý II/2022. Mức tăng mạnh nhất trong quý I/2022 có thể đến từ Úc, do nước này đang phục hồi sau hạn hán. Rabobank cũng dự báo sản lượng tại Bra-xin sẽ tăng 2% trong quý I/2022. Hoa Kỳ dự báo bước vào giai đoạn sản lượng ổn định, trong khi sản lượng thịt bò tại Trung Quốc và châu Âu dự báo giảm nhẹ.

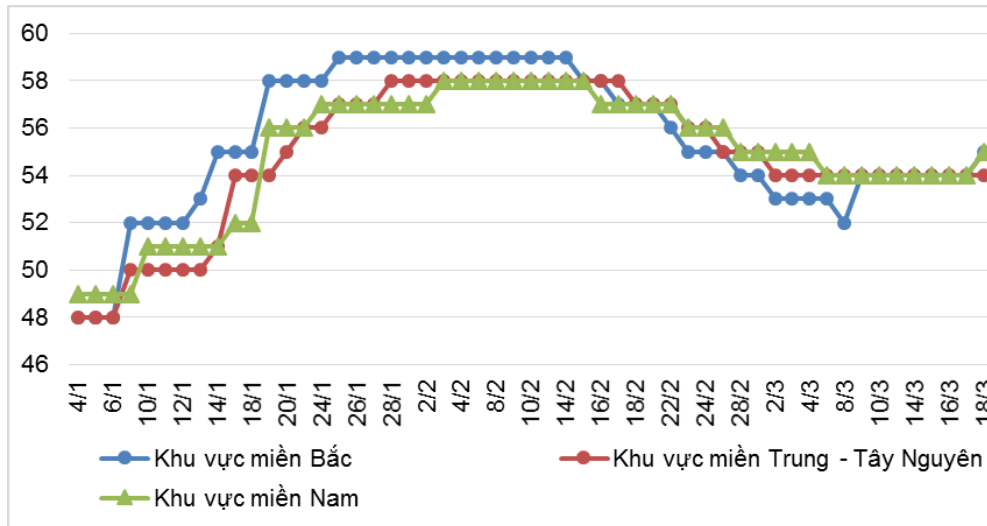


THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Giá lợn trên cả nước liên tục giảm kể từ đầu tháng 3/2022 đến ngày 17/3/2022, sau đó tăng nhẹ trở lại tại một số tỉnh, thành phố. Ngày 18/3/2022, giá thịt lợn hơi xuất chuồng dao động từ 51.000-57.000 đồng/kg tại miền Bắc, từ 52.000-54.000 đồng/kg tại miền Trung và khu vực Tây Nguyên, từ 51.000-55.000 đồng/kg tại miền Nam. Giá bò thịt dao động từ

85.000-95.000 đồng/kg; giá dê thịt dao động 90.000-110.000 đồng/kg... Nhu cầu tiêu dùng thịt lợn cũng suy giảm thời gian qua do học sinh tạm thời không học bán trú và ăn trưa tại trường học, các hoạt động du lịch, văn hóa và lễ hội tạm dừng, cộng với thu nhập người dân giảm sút do dịch bệnh

Diễn biến giá lợn hơi từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: nghìn đồng)



Nguồn: Trung tâm Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Việt Nam đang có quy mô ngành chăn nuôi nằm trong nhóm dẫn đầu Đông Nam Á với năng lực sản xuất cơ bản đáp ứng nhu cầu thực phẩm trên thị trường nội địa và một phần cho xuất khẩu. Ngành chăn nuôi hiện đóng góp 25,2% GDP cho ngành nông nghiệp, với tốc độ tăng trưởng khá cao, dư địa còn lớn về năng suất, chất lượng và thị trường. Sản phẩm chăn nuôi lợn ngoài đáp ứng thị trường nội địa thì đã có xuất khẩu như: thịt lợn choai, lợn sữa... Mức đầu tư tăng lên khi ngày càng nhiều doanh nghiệp lớn của Việt Nam như: Masan, Dabaco, Tân Long, Trường Hải, Hòa Phát... và các doanh nghiệp nước ngoài như CP, Deheus, Japfacomfeed... đã đầu tư phát triển chăn nuôi, chế biến sản phẩm chăn nuôi theo mô hình chuỗi từ trang trại đến bàn ăn. Mới đây nhất, Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam (Japfa Việt Nam) đã khánh thành và đưa vào hoạt động trại lợn thịt quy mô 48.000 con tại huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước. Trại chăn nuôi có diện tích 40 ha với tổng vốn đầu tư gần 400 tỉ đồng nhằm cung ứng nguồn thịt sạch, an toàn cho thị trường. Với quy mô 24 chuồng trại đạt công suất 48.000 lợn thịt, dự án dự kiến sẽ cung ứng cho thị trường hơn 100.000 con, tương đương hơn 11.000 tấn mỗi năm.

Thời điểm này, lĩnh vực chăn nuôi đang gặp nhiều khó khăn do dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp, đặc biệt là giá các loại nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi liên tục tăng cao do xung đột giữa



Nga và U-crai-na. Thời gian tới giá ngô và một số nguyên liệu thức ăn công nghiệp chính tiếp tục tăng do hạn chế về nguồn cung do xung đột giữa Nga và U-crai-na làm gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu. Giá thức ăn chăn nuôi tăng sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến ngành chăn nuôi.

Trong khi đó, nhiều khả năng Nga sẽ cấm xuất khẩu thịt bò và thịt lợn trong tương lai để đảm bảo nguồn cung cho nhu cầu trong nước. Những năm qua, Nga là một trong những thị trường chính cung cấp thịt và sản phẩm từ thịt cho Việt Nam. Tuy nhiên, ngành chăn nuôi Việt Nam đủ khả năng đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng nên những biến động từ thị trường Nga sẽ không có tác động lớn đến thị trường thịt trong nước.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Bắt đầu từ ngày 25/3/2022, Hoa Kỳ cấm nhập khẩu mặt hàng thủy sản từ Nga.
- ▶ Chính phủ Anh đã ban hành lệnh tăng thuế nhập khẩu các loại cá thịt trắng từ Nga lên mức 35%, nhưng chưa thông báo thời hạn có hiệu lực.
- ▶ Tháng 1/2022, xuất khẩu thủy sản của Thái Lan tăng 14,7% so với tháng 1/2021.
- ▶ Trong 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cá tra của Việt Nam ước đạt 137,66 nghìn tấn, trị giá 379,8 triệu USD, tăng 35,7% về lượng và tăng 88,73% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu thủy sản vào Pháp giảm.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Hoa Kỳ: Văn phòng Kiểm soát Tài sản Nước ngoài (OFAC) thuộc Bộ Tài chính Hoa Kỳ đã ban hành các hướng dẫn về việc thực thi lệnh hành pháp mới của Tổng thống Hoa Kỳ Joe Biden về việc cấm nhập khẩu tất cả các mặt hàng thủy sản, đồ uống có cồn, và kim cương phi công nghiệp của Nga.

Theo hướng dẫn của OFAC, các mặt hàng được vận chuyển theo hợp đồng trước ngày 11/3/2022 sẽ vẫn được chấp nhận ở Hoa Kỳ, tuy nhiên, tất cả các hàng hóa nhập khẩu bị ảnh hưởng đều phải đến Hoa Kỳ muộn nhất vào "12:01 AM, ngày 25/3/2022".

Anh: Chính phủ Anh đã ban hành lệnh cấm xuất khẩu các mặt hàng xa xỉ tới Nga, đồng thời áp mức thuế nhập khẩu mới lên hàng trăm mặt hàng chủ chốt của Nga, trong đó có các loại cá thịt trắng của Nga,

tăng lên mức lên 35%. Chính phủ Anh thông báo lệnh cấm xuất khẩu sẽ sớm có hiệu lực, nhưng chưa đưa ra thời gian cụ thể.

Anh phụ thuộc rất lớn vào việc nhập khẩu cá thịt trắng để đáp ứng nhu cầu trong nước, với lượng nhập khẩu 432.000 tấn, trị giá gần 1 tỷ USD vào năm 2020, trong đó có 48.000 tấn đến từ Nga.

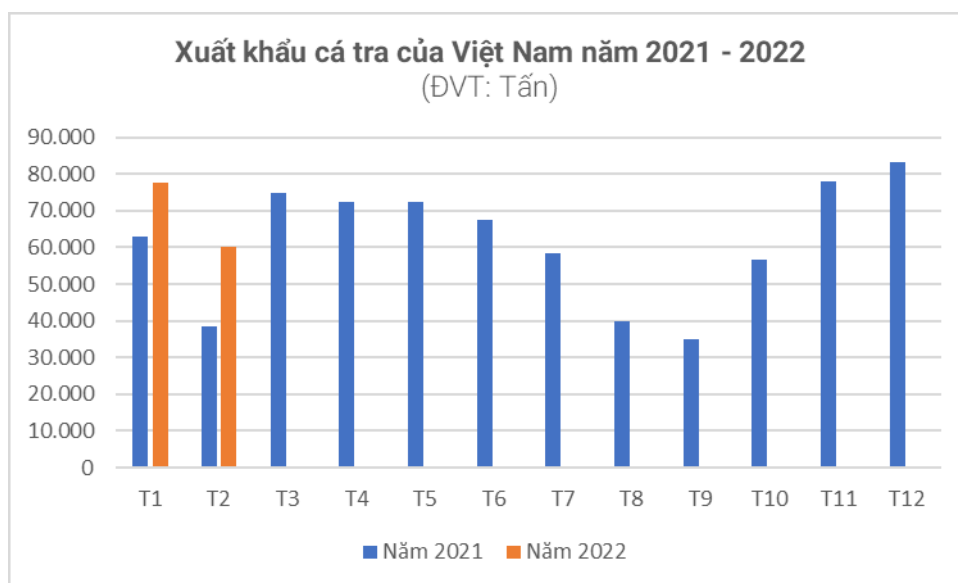
Theo số liệu thống kê của cơ quan Hải quan Thái Lan, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của nước này trong tháng 1/2022 đạt 13 tỷ Baht (tương đương 393 triệu USD), tăng 14,7% so với tháng 1/2021. Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, Ô-x-trây-li-a, Ai Cập lần lượt là những thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Thái Lan. Xuất khẩu thủy sản của Thái Lan tới các thị trường lớn trong tháng 1/2022 đều tăng khá mạnh so với cùng kỳ năm 2021.



XUẤT KHẨU CÁ TRA CỦA VIỆT NAM TRONG 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 TĂNG MẠNH

Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cá tra của Việt Nam trong tháng 2/2022 ước đạt 60 nghìn tấn, trị giá 166 triệu USD, tăng 56,37% về lượng và tăng 121,27% về trị giá so

với cùng kỳ năm 2021. Trong 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cá tra của Việt Nam ước đạt 137,66 nghìn tấn, trị giá 379,8 triệu USD, tăng 35,7% về lượng và tăng 88,73% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.



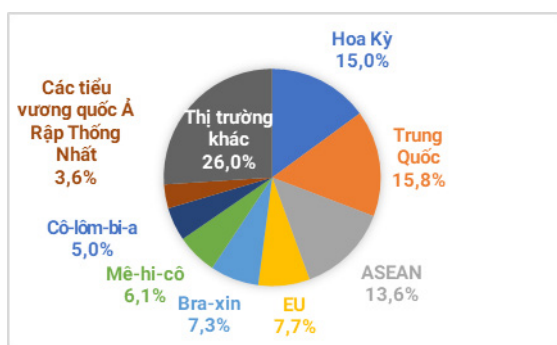
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu trung bình mặt hàng cá tra trong 2 tháng đầu năm 2022 ở mức cao do nhu cầu lớn hơn nguồn cung, đạt khoảng 2,8 USD/kg, tăng 0,75 USD/

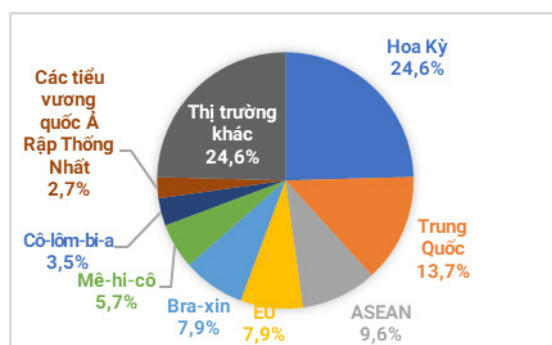
kg so với cùng kỳ năm 2021. Xuất khẩu cá tra của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2022 tới Hoa Kỳ, EU, Bra-xin, Trung Quốc... tăng trưởng tốt.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cá tra của Việt Nam trong 2 tháng năm 2022

(Tỷ trọng tính theo lượng)



(Tỷ trọng tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 2 ước tính

Dự báo xuất khẩu cá tra của Việt Nam năm 2022 sẽ tiếp tục tăng với các thị trường chủ yếu gồm: Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU.

Trong đó, xuất khẩu cá tra sang thị trường Hoa Kỳ sẽ tiếp tục tăng do nhu cầu thị trường ở mức cao. Trong khi đó, Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản Việt Nam (Nafiqad) đã hoàn thiện hồ sơ gửi Cơ quan thanh tra và an toàn thực phẩm Hoa Kỳ (FSIS) công nhận thêm 6 doanh nghiệp cá tra Việt Nam đủ điều kiện xuất khẩu vào quốc gia này. Nafiqad cũng đang làm thủ tục đăng ký với FSIS

để được phép xuất khẩu cá tra ở dạng chế biến, sản phẩm giá trị gia tăng vào Hoa Kỳ, bởi hiện xuất khẩu cá tra sang thị trường Hoa Kỳ chủ yếu là dạng sơ chế. Các hoạt động này nếu đạt kết quả, sẽ tạo điều kiện hết sức thuận lợi cho ngành hàng cá tra xuất khẩu sang Hoa Kỳ trong thời gian tới.

Xuất khẩu cá tra sang thị trường EU cũng có tín hiệu khả quan khi tăng mạnh trong các tháng đầu năm 2022, sau khi gặp khó khăn trong thời gian trước đó và kỳ vọng đà tăng trưởng sẽ được duy trì trong thời gian tới.

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN PHÁP NĂM 2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của ITC, năm 2021, nhập khẩu thủy sản của Pháp đạt 7,6 tỷ USD, tăng 22% so với năm 2020. Như vậy, nhập khẩu thủy sản của Pháp năm 2021 đã phục hồi trở lại và vượt cả mức trước đại dịch.

Pháp chủ yếu nhập khẩu thủy sản từ các thị trường châu Âu như: Anh, Na Uy, Tây Ban Nha.

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 19 cho Pháp trong năm 2021. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu thủy sản của Pháp giảm từ 1,6% trong năm 2020, xuống còn 1,4% trong năm 2021, mặc dù nhập khẩu của Pháp từ Việt Nam tăng 4,2%. Nhập khẩu thủy sản của Pháp từ thị trường Việt Nam vẫn chưa phục hồi trở lại sau đại dịch Covid-19. Thị phần nhiều mặt hàng thủy sản xuất

khẩu chủ lực của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Pháp có xu hướng giảm trong những năm gần đây như: tôm đông lạnh mã HS 030617; tôm chế biến mã HS 160529; cá đông lạnh mã HS 030489; tôm chế biến mã HS 160521...



Thị trường cung cấp thủy sản cho Pháp trong 5 năm gần đây

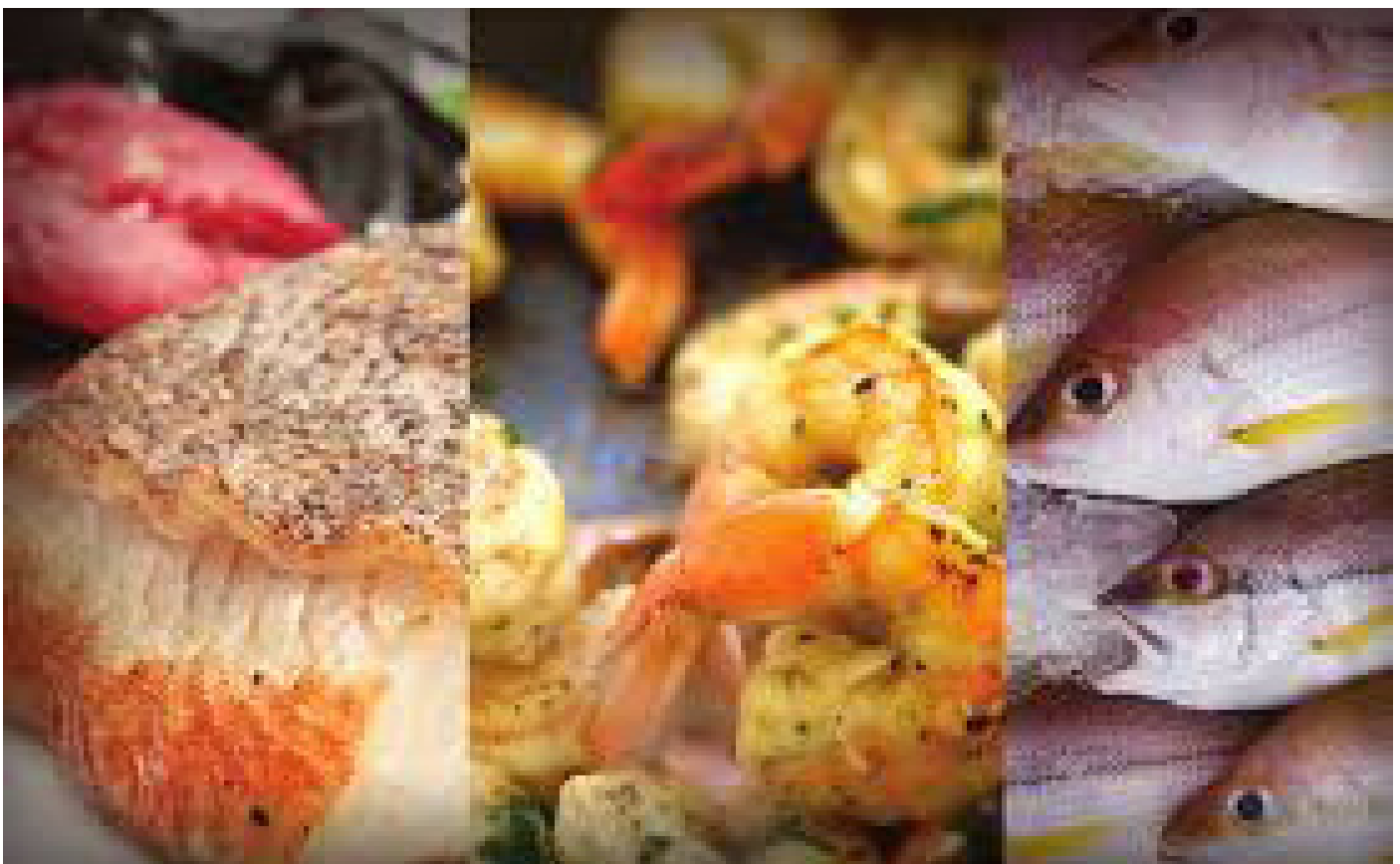
Thị trường	Trị giá nhập khẩu (Triệu USD)					Năm 2021 so với năm 2020 (%)	Tỷ trọng	
	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021		Năm 2021	Năm 2020
Tổng	6.681	6.938	6.589	6.252	7.627	22,0	100,0	100,0
Anh	716	702	761	670	1.302	94,3	17,1	10,7
Na Uy	855	933	824	805	942	17,1	12,4	12,9
Tây Ban Nha	512	563	569	608	655	7,7	8,6	9,7
Ê-cu-a-đo	321	304	288	301	411	36,2	5,4	4,8
Hà Lan	290	275	260	258	341	32,6	4,5	4,1
Ai-xơ-len	212	247	258	239	279	16,5	3,7	3,8
Đức	165	208	227	271	266	-2,1	3,5	4,3
Ba Lan	178	232	201	168	223	32,9	2,9	2,7
Đan Mạch	213	236	230	205	213	3,9	2,8	3,3
Trung Quốc	273	241	251	225	211	-6,0	2,8	3,6
Hoa Kỳ	253	268	234	204	203	-0,5	2,7	3,3
Ai-len	190	169	161	141	186	32,1	2,4	2,3
Bỉ	126	123	120	126	152	20,6	2,0	2,0
Ấn Độ	148	127	114	105	141	34,2	1,9	1,7
Xây-sen	108	128	102	112	133	18,1	1,7	1,8
Bồ Đào Nha	103	107	106	112	127	13,5	1,7	1,8
Ma-đa-gát-xca	122	126	100	112	113	1,0	1,5	1,8
Việt Nam	155	149	129	102	107	4,2	1,4	1,6
Ma Rốc	101	107	99	106	107	0,9	1,4	1,7
Ca-na-đa	85	86	99	83	96	16,2	1,3	1,3
Nga	77	68	80	76	88	15,1	1,2	1,2
Chi-lê	110	111	94	82	85	3,7	1,1	1,3
Hy Lạp	57	57	53	50	69	39,4	0,9	0,8
Thụy Điển	52	95	66	55	68	25,2	0,9	0,9
Ăc-hen-ti-na	79	67	72	54	67	24,0	0,9	0,9
Thị trường khác	1.180	1.210	1.093	981	1.041	6,1	13,7	15,7

Nguồn: ITC

**Thị phần các mặt hàng thủy sản chủ lực của Việt Nam
trong tổng nhập khẩu thủy sản của Pháp**

Mã HS	Tổng nhập khẩu của Pháp			Năm 2021 so với năm 2020 (%)	Nhập khẩu từ Việt Nam			Năm 2021 so với năm 2020 (%)	Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Pháp		
	Năm 2019 (Nghìn USD)	Năm 2020 (Nghìn USD)	Năm 2021 (Nghìn USD)		Năm 2019 (Nghìn USD)	Năm 2020 (Nghìn USD)	Năm 2021 (Nghìn USD)		Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
030617	709.758	722.069	895.517	24,0	45.755	35.552	42.286	18,9	6,4	4,9	4,7
160529	61.469	73.733	79.550	7,9	18.951	19.730	19.623	-0,5	30,8	26,8	24,7
030489	68.933	49.313	50.833	3,1	11.299	7.373	6.882	-6,7	16,4	15,0	13,5
160521	50.469	33.465	39.818	19,0	9.590	7.579	6.046	-20,2	19,0	22,6	15,2
030743	81.002	66.633	93.130	39,8	5.398	4.258	5.101	19,8	6,7	6,4	5,5
160510	28.110	25.498	41.190	61,5	6.653	8.610	4.294	-50,1	23,7	33,8	10,4
030462	10.623	5.107	6.314	23,6	9.309	4.256	4.048	-4,9	87,6	83,3	64,1
030722	150.394	117.341	147.331	25,6	3.133	2.135	3.055	43,1	2,1	1,8	2,1
030487	85.972	81.971	81.544	-0,5	3.680	2.779	2.816	1,3	4,3	3,4	3,5
030324	3.545	2.715	3.307	21,8	2.474	1.671	2.087	24,9	69,8	61,5	63,1
030389	42.858	38.755	37.731	-2,6	1.447	1.196	1.846	54,3	3,4	3,1	4,9
160414	519.641	553.505	536.099	-3,1	196	54	1.263	2.238,9	0,0	0,0	0,2
030499	20.652	15.809	15.214	-3,8	2.165	1.768	1.198	-32,2	10,5	11,2	7,9
160420	134.952	163.230	168.962	3,5	1.811	1.176	1.009	-14,2	1,3	0,7	0,6
160554	38.411	35.651	40.747	14,3	811	679	969	42,7	2,1	1,9	2,4
030484	5.061	4.334	4.204	-3,0	1.316	976	619	-36,6	26,0	22,5	14,7
030111	10.119	8.343	10.631	27,4	264	264	377	42,8	2,6	3,2	3,5
030323	8.916	8.072	7.936	-1,7	411	175	374	113,7	4,6	2,2	4,7
030449	84.910	70.269	75.800	7,9	421	168	329	95,8	0,5	0,2	0,4
160556	1.137	963	1.232	27,9	385	254	272	7,1	33,9	26,4	22,1

Nguồn: ITC



THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *In-đô-nê-xi-a muốn đẩy mạnh xuất khẩu dăm gỗ và viên gỗ nén sang thị trường EU.*
- ▶ *Kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất của Bra-xin trong năm 2021 đạt 1 tỷ USD, tăng 51% so với năm 2020.*
- ▶ *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tăng trong tổng lượng nhập khẩu của Nga.*
- ▶ *2 tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hoa Kỳ đạt 1,49 tỷ USD, tăng 7,8% so với cùng kỳ năm 2021.*

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

In-đô-nê-xi-a: Theo Tổ chức gỗ nhiệt đới Quốc tế (ITTO), hoạt động xuất khẩu các sản phẩm gỗ của In-đô-nê-xi-a tiếp tục được cải thiện kể từ In-đô-nê-xi-a và EU ký Hiệp định FLEGT/VPA, các sản phẩm như gỗ ván, đồ nội thất, giấy và ván ép xuất khẩu ngày càng được mở rộng thị phần tại EU.

Một số sản phẩm xác định cần được thúc đẩy là nhiên liệu gỗ (dăm gỗ và viên gỗ nén) vì nhiều nước EU muốn mở rộng tiêu thụ nhiên liệu sinh học.

Bra-xin: Theo Tổ chức gỗ nhiệt đới Quốc tế (ITTO), kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất của Bra-xin trong

năm 2021 đạt 1 tỷ USD, tăng 51% so với năm 2020. Trong đó, xuất khẩu đồ nội thất từ Rio Grande do Sul, một trong những bang sản xuất đồ nội thất lớn nhất ở Bra-xin, đạt 293 triệu USD, tăng 64% so với năm 2020. Đây là kết quả xuất khẩu tốt nhất kể từ năm 1997.

Bang Rio Grande do Sul xuất khẩu đồ nội thất chủ yếu tới 10 thị trường chính trong năm 2021 gồm: Hoa Kỳ, Chi-lê, Pê-ru, U-ru-goay, Anh, Pa-ra-goay, Cô-lôm-bi-a, Bô-li-via, Pa-na-ma và Pue-tô Ri-cô. Trị giá xuất khẩu sang 10 thị trường này chiếm 81% tổng trị giá xuất khẩu đồ nội thất của bang, trong đó 1/3 tổng trị giá xuất khẩu sang Chi-lê và Hoa Kỳ.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ TỚI THỊ TRƯỜNG HOA KỲ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hoa Kỳ trong tháng 02/2022 đạt 559,6 triệu USD, tăng 0,6% so với tháng 02/2021. Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hoa Kỳ đạt 1,49 tỷ USD, tăng 7,8% so với cùng kỳ năm 2021.

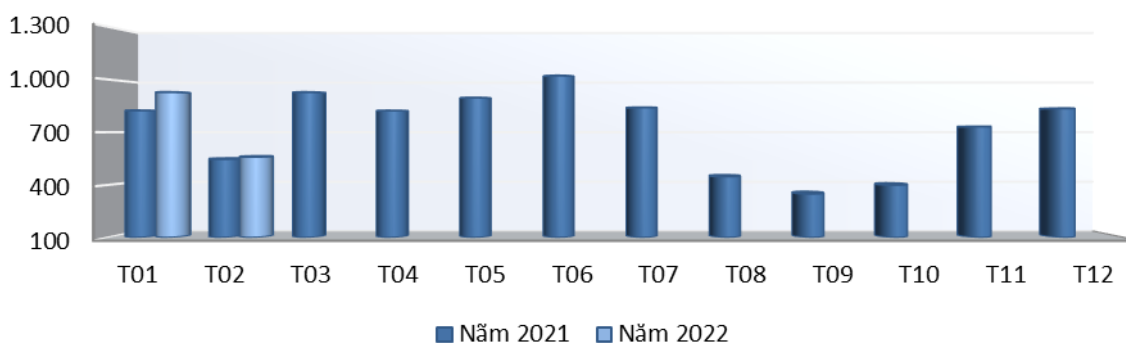
Hoa Kỳ luôn là thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ chính của Việt Nam trong nhiều năm qua, tốc độ tăng trưởng nhanh sang thị trường này góp phần thúc đẩy ngành gỗ tăng trưởng khả quan. Tuy nhiên, để tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang Hoa Kỳ, các doanh nghiệp cần kiểm soát chặt nguồn gốc gỗ, sản phẩm gỗ phải đáp ứng tiêu chuẩn môi trường và lao động.

Đáng chú ý, Cục Phòng vệ Thương mại (Bộ Công

Thương) vừa công bố danh sách 11 nhóm sản phẩm xuất khẩu có nguy cơ bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, cả 11 sản phẩm này đều xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ. Theo danh sách cập nhật đến tháng 11/2021 mà Cục Phòng vệ thương mại đưa ra, 4 sản phẩm gỗ có nguy cơ bị áp dụng biện pháp chống lẩn tránh, gian lận xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp hoặc biện pháp phòng vệ thương mại.

4 sản phẩm gỗ được cảnh báo bao gồm: Gỗ dán từ nguyên liệu gỗ cứng (hardwood plywood) gồm các mã HS 441231, 441232, 441233, 441234, 441294, 441299; Tủ gỗ (Wooden cabinets and vanities) mã HS 940340, 940360; Ghế sofa có khung gỗ (Seats with wooden frames, upholstered) mã HS 940161; Gỗ thanh và viền dái gỗ được tạo dáng liên tục (Wood mouldings, millwork products) mã HS 440910, 440922, 440929.

Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới Hoa Kỳ qua các tháng năm 2021 – 2022 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Đồ nội thất bằng gỗ là mặt hàng xuất khẩu chính tới thị trường Hoa Kỳ trong tháng 01/2022, chiếm 86,1% tổng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới Hoa Kỳ. Hầu hết các mặt hàng trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ xuất khẩu tới thị trường Hoa Kỳ đều tăng trong tháng 01/2022, chỉ có mặt hàng đồ nội thất văn phòng có trị giá giảm. Dẫn đầu về trị giá xuất khẩu là mặt hàng ghế khung gỗ đạt 272,8 triệu USD, tăng 1,5% với tháng 12/2021 và tăng 1,8% so

với tháng 01/2021; tiếp theo là mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 228,1 triệu USD, tăng 15,7% so với tháng 12/2021, tăng 3,9% so với tháng 01/2021...

Ngoài ra, trong tháng 01/2022 mặt hàng gỗ, ván và ván sàn xuất khẩu tới thị trường Hoa Kỳ tăng rất mạnh, đạt 104,4 triệu USD, tăng 17,2% so với tháng 12/2021 và tăng 104,3% so với tháng 01/2021.

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường Hoa Kỳ tháng 01/2022

Mặt hàng	Tháng 01/2022 (nghìn USD)	So với tháng 12/2021 (%)	So với tháng 01/2021 (%)	Tỷ trọng (%)	
				Tháng 1/2022	Tháng 1/2021
Tổng	928.184	11,0	12,8	100,0	100,0
Đồ nội thất bằng gỗ	799.118	10,5	7,5	86,1	90,4
Ghế khung gỗ	272.842	1,5	1,8	29,4	32,5
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	228.069	15,7	3,9	24,6	26,7
Đồ nội thất phòng ngủ	179.224	12,9	5,9	19,3	20,6
Đồ nội thất nhà bếp	97.237	28,4	69,0	10,5	7,0

Mặt hàng	Tháng 01/2022 (nghìn USD)	So với tháng 12/2021 (%)	So với tháng 01/2021 (%)	Tỷ trọng (%)	
				Tháng 1/2022	Tháng 1/2021
Đồ nội thất văn phòng	21.747	-5,1	-26,4	2,3	3,6
Gỗ, ván và ván sàn	104.427	17,2	104,3	11,3	6,2
Cửa gỗ	2.203	-32,4	66,2	0,2	0,2
Đồ gỗ mỹ nghệ	1.940	107,6	77,0	0,2	0,1
Khung gương	326	31,9	2,2	0,0	0,0

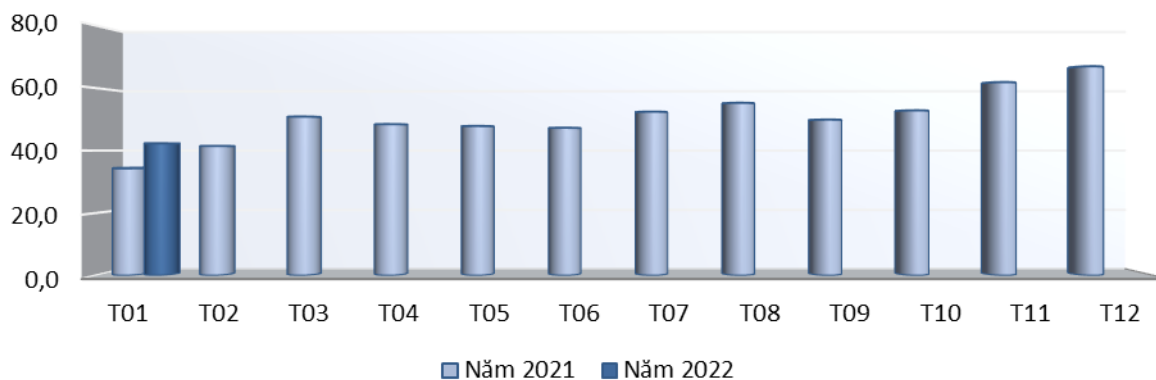
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA NGA VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Nga, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Nga trong tháng 01/2022 đạt 16,5 nghìn tấn, trị giá 42,3 triệu USD, tăng 1,3% về lượng và tăng 23,3% về trị giá so với tháng 01/2021.

Kim ngạch nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ vào thị trường Nga qua các tháng năm 2021 2022 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Nga

Nga nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ chủ yếu từ thị trường Bê-la-rút, trong tháng 01/2022 đạt 9,07 nghìn tấn, trị giá 15,7 triệu USD, giảm 4,8% về lượng nhưng tăng 1,3% về trị giá so với tháng 01/2021, chiếm 55% tổng lượng đồ nội thất Nga nhập khẩu trong tháng 01/2022.

Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 6 cho Nga trong tháng 01/2022, lượng và trị giá nhập khẩu từ Việt Nam tăng mạnh, nhưng tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 2% tổng

lượng nhập khẩu. Nhu cầu nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Nga chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng trị giá nhập khẩu trên toàn cầu. Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, trong giai đoạn năm 2017 – 2021, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Nga bình quân đạt 522 triệu USD/năm. Như vậy, Nga không phải là thị trường tiêu thụ đồ gỗ quan trọng của Việt Nam. Do đó, xung đột giữa Nga và U-crai-na không có tác động lớn đối với xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Nga trong tháng 01/2022

Thị trường	Tháng 01/2022		So với tháng 01/2021 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Tháng 1/2022	Tháng 1/2021
Tổng	16.501	42.303	1,3	23,3	100,0	100,0
Bê-la-rút	9.073	15.745	-4,8	1,3	55,0	58,5
Ba Lan	2.113	4.880	17,3	45,8	12,8	11,1
Trung Quốc	1.638	6.478	2,6	24,9	9,9	9,8
Lít-va	1.156	2.681	3,7	40,1	7,0	6,8
Ý	694	3.181	15,9	39,4	4,2	3,7
Việt Nam	337	1.458	103,6	137,3	2,0	1,0
Thổ Nhĩ Kỳ	294	1.070	134,9	124,2	1,8	0,8
Séc-bi-a	175	450	65,0	-26,3	1,1	0,7
Ma-lai-xi-a	164	683	20,3	39,2	1,0	0,8
Đức	130	1.516	87,5	170,5	0,8	0,4
Thị trường khác	727	4.161	-30,3	27,1	4,4	6,4

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nga

Trong 01/2022, Nga tăng nhập khẩu các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ. Trong đó, dẫn đầu là mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 10,7 nghìn tấn, trị giá 22,9 triệu USD, tăng 5,3% về lượng và tăng 25,8% về trị giá so với tháng 01/2021. Lượng nhập khẩu mặt hàng này chiếm 64,6% tổng lượng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Nga. Nga nhập khẩu mặt hàng này chủ yếu từ 3 thị trường chính là Bê-la-rút, Ba Lan và Trung Quốc, lượng nhập khẩu từ 3 thị trường này chiếm 80,6% tổng lượng đồ nội thất

bằng gỗ Nga nhập khẩu.

Tiếp theo là mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ đạt 2,45 nghìn tấn, trị giá 4,9 triệu USD, tăng 21,5% về lượng và tăng 41,5% về trị giá so với tháng 01/2021, chiếm 14,9% tổng lượng đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu của Nga. Bê-la-rút là thị trường cung cấp chính mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ cho Nga, với lượng chiếm 52,5% tổng lượng đồ nội thất phòng ngủ Nga nhập khẩu trong tháng 01/2022.

Mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu vào Nga trong tháng 01/2022

Mặt hàng (Mã HS)	Tháng 01/2022		So với tháng 01/2021 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Tháng 1/2022	Tháng 1/2021
Tổng	16.501	42.303	1,3	23,3	100,0	100,0
940360	10.665	22.904	5,3	25,8	64,6	62,2
940350	2.453	4.861	21,5	41,5	14,9	12,4
940161 + 940169	1.408	8.507	-20,9	15,1	8,5	10,9
940330	1.303	2.893	-13,3	14,0	7,9	9,2
940340	672	3.138	-21,7	14,9	4,1	5,3

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nga

Ghi chú: HS 940360: đồ nội thất phòng khách và phòng ăn; HS 940350: đồ nội thất phòng ngủ; HS 940340: đồ nội thất nhà bếp; HS 940161 + 940169: ghế khung gỗ; HS 940330: đồ nội thất văn phòng

Hướng dẫn doanh nghiệp sản xuất thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm của Bộ Công Thương thực hiện đăng ký xuất khẩu vào Trung Quốc

Từ năm 2022, theo quy định của Tổng cục Hải quan Trung Quốc (GACC), việc đăng ký doanh nghiệp sản xuất xuất khẩu vào Trung Quốc được thực hiện trực tuyến trên website của Tổng cục Hải quan Trung Quốc (<https://cifer.singlewindow.cn>). Theo đó, doanh nghiệp sản xuất xuất khẩu các sản phẩm thực phẩm phải mở tài khoản và đăng ký sản phẩm mong muốn xuất khẩu vào Trung Quốc tại website trên.

Đối với mặt hàng thuộc nhóm (1) chất béo và dầu thực vật, (2) sản phẩm bột ngũ cốc và mạch nha chế biến, và (3) các loại bánh có nhân, cơ sở sản xuất cần được thẩm định về điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm bởi cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trước khi chuyển đăng ký tới Tổng cục Hải quan Trung Quốc (Tra cứu theo mã HS tại tính năng "Product type query" để biết về phân loại hồ sơ đối với mặt hàng dự kiến đăng ký xuất khẩu. Đối với sản phẩm được phân loại "Yes" đối với yêu cầu "Official recommendation", hồ sơ sẽ cần phải đăng ký thông qua Bộ Công Thương).

Để có cơ sở công bố, xác nhận sự đáp ứng của doanh nghiệp xuất khẩu với quy định an toàn thực phẩm của Trung Quốc và Việt Nam, Bộ Công Thương

đề nghị Sở Công Thương/Ban Quản lý an toàn thực phẩm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn doanh nghiệp có nhu cầu đăng ký sản phẩm thuộc các diện trên gửi văn bản đề nghị kèm theo Bản thuyết minh (Mẫu trong file đính kèm) về địa chỉ:

Bộ Công Thương (Vụ Khoa học và Công nghệ)

Địa chỉ: Số 54, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Đầu mối liên hệ: Ông Nguyễn Mạnh Thắng. ĐT: 024.222.02412; Email: ThangNgM@moit.gov.vn

Trong thời gian 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, Bộ Công Thương sẽ rà soát thông tin, công bố với Tổng cục Hải quan Trung Quốc về sự đáp ứng của doanh nghiệp đối với quy định an toàn thực phẩm của Trung Quốc và Việt Nam. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Công Thương tiến hành kiểm tra việc chấp hành quy định an toàn thực phẩm, lấy mẫu kiểm nghiệm sản phẩm trong quá trình sản xuất thực phẩm xuất khẩu. Doanh nghiệp trực tiếp theo dõi quá trình đăng ký và nhận phản hồi của Bộ Công Thương và Tổng cục Hải quan Trung Quốc trên website.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.